



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 49

Ngày 01 tháng 7 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

18/06/2026	Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3
19/06/2026	Quyết định số 73/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	26
19/06/2026	Quyết định số 74/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục và việc xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	36
19/06/2026	Quyết định số 75/2026/QĐ-UBND Phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	69
20/06/2026	Quyết định số 77/2026/QĐ-UBND Quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030	74

20/06/2026	Quyết định số 78/2026/QĐ-UBND Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	77
------------	---	----

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 72/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 6036/TTr-SNNMT ngày 30/5/2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.
2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (*trước sáp nhập*) ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn (*trước sáp nhập*) ban hành Quy định quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND
ngày 18/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết các nội dung về quản lý chất thải rắn sinh hoạt thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh quy định tại khoản 7 Điều 72; khoản 2 và khoản 6 Điều 75; khoản 6 Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 22, khoản 23 và khoản 24 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15); quy định tại khoản 1 Điều 63 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi bổ sung tại điểm d, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 21 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hộ gia đình, cá nhân sinh sống trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (bao gồm cả người nước ngoài).

2. Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 58 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, gồm: Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh có phát sinh chất thải từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng với tổng khối lượng dưới 300 kg/ngày (sau đây gọi tắt là chủ nguồn thải) được lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Các cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt quy định tại khoản 2 Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ không thuộc phạm vi điều chỉnh Quy định này, phải thực hiện việc chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Các đơn vị, tổ chức tham gia dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

5. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Các từ ngữ sử dụng trong quy định này được hiểu như sau:

a) Chất thải rắn sinh hoạt nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây nhiễm độc hoặc có đặc tính nguy hại khác phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

b) Chất thải rắn công kênh là những loại chất thải rắn có kích thước lớn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người, là vật dụng gia đình được thải bỏ có kích thước lớn như tủ, giường, nệm, bàn, ghế hoặc các vật dụng tương tự khác hoặc gốc cây, thân cây, cành cây.

c) Cộng đồng dân cư là cộng đồng người sinh sống trên cùng địa bàn thôn, xóm, tổ dân phố hoặc điểm dân cư tương tự trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

d) Chủ dự án đầu tư là chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư của dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng.

2. Các từ ngữ khác quy định tại Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Điều 3 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Điều 3 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ; Điều 3 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sử dụng trong quy định này gồm:

a) Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

b) Chất thải rắn là chất thải ở thể rắn hoặc bùn thải.

c) Chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác thải sinh hoạt) là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

d) Xử lý chất thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật (khác với sơ chế) để làm giảm, loại bỏ, cô lập, cách ly, thiêu đốt, tiêu hủy, chôn lấp chất thải và các yếu tố có hại trong chất thải.

đ) Tái chế chất thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để thu lại các thành phần có giá trị từ chất thải.

e) Điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt là nơi chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt từ các loại phương tiện thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn thải, khu vực công cộng, quét dọn vệ sinh đường phố để chuyển chất thải rắn sinh hoạt sang phương tiện cơ giới có tải trọng lớn.

g) Trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt là nơi để tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt được thu gom từ nguồn phát sinh và điểm tập kết trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển đến nơi xử lý.

h) Cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải là cơ sở có hoạt động xử lý chất thải (bao gồm cả hoạt động tái chế, đồng xử lý chất thải) cho các hộ gia đình, cá nhân, cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

i) Nơi công cộng là công viên, khu vui chơi, giải trí, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và những nơi phục vụ chung cho nhu cầu của nhiều người.

Điều 4. Nguyên tắc chung về quản lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý theo hướng giảm thiểu phát sinh, tăng cường tái sử dụng, tái chế để khai thác tối đa giá trị tài nguyên của chất thải rắn sinh hoạt.

2. Hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải có trách nhiệm và nghĩa vụ phân loại tại nguồn phù hợp với mục đích quản lý, xử lý và chi trả giá dịch vụ cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Khuyến khích xã hội hóa đầu tư công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt thân thiện môi trường, tiết kiệm tài nguyên đất, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý thu hồi năng lượng và hạn chế tối đa việc chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt.

4. Hạn chế sử dụng bao bì ni lông khó phân hủy, khuyến khích sử dụng bao bì thân thiện môi trường để thay thế các bao bì ni lông khó phân hủy để chứa chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại.

5. Tổ chức, cá nhân vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải sinh hoạt nguy hại phải xử lý có trách nhiệm vận chuyển chất thải đến cơ sở có chức năng, giấy phép môi trường phù hợp hoặc chuyển giao cho tổ chức, cá nhân vận chuyển khác để vận chuyển đến cơ sở có chức năng, giấy phép môi trường phù hợp.

6. Tuân thủ quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 5. Phân loại, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

1. Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải được phân loại theo nguyên tắc sau:

a) Chất thải rắn sinh hoạt thông thường gồm chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm; chất thải rắn sinh hoạt khác không chứa yếu tố nguy hại, như: Chất thải có khả năng đốt cháy, chất thải trơ.

b) Chất thải rắn sinh hoạt nguy hại phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người, thuộc danh mục chất thải nguy hại quy định tại Phụ lục III Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục III Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

c) Chất thải rắn sinh hoạt công kênh gồm những vật dụng gia đình được thải bỏ có kích thước lớn như tủ, giường, nệm, bàn, ghế hoặc các vật dụng tương tự khác hoặc gốc cây, thân cây, cành cây... không thể thu gom cùng với chất thải rắn sinh hoạt thông thường.

2. Hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải phát sinh chất thải rắn sinh hoạt sau khi thực hiện phân loại theo quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện quản lý như sau:

a) Chất thải rắn sinh hoạt thông thường sau khi phân loại thực hiện quản lý theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường. Trong đó, chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái chế đựng trong bao bì, thiết bị có màu xanh; chất thải thực phẩm đựng trong bao bì, thiết bị màu đỏ; chất thải rắn sinh hoạt khác đựng trong bao bì, thiết bị có màu trắng; chất thải rắn sinh hoạt nguy hại đựng trong bao bì, thiết bị có màu vàng. Trong thời gian chưa ban hành quy cách kỹ thuật đối với các bao bì, thiết bị, người dân có thể lựa chọn bao bì, thiết bị có màu sắc như quy định trên và phải đảm bảo khả năng lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt không gây ô nhiễm môi trường.

b) Chất thải rắn sinh hoạt nguy hại được đựng trong bao bì, thiết bị lưu chứa phải đảm bảo theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Chất thải rắn sinh hoạt công kênh phải được hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải lưu giữ, không được vứt bừa bãi tại các nơi công cộng, ao, hồ, sông, suối... gây ô nhiễm môi trường. Đối với các loại chất thải rắn sinh hoạt công kênh sau khi được tháo dỡ vẫn có kích thước lớn, hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải

thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, 2 Điều 2 Quy định này có thể tự vận chuyển đến địa điểm tập kết, trạm trung chuyển do Ủy ban nhân dân cấp xã quy định hoặc tự thỏa thuận chi phí với đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt để cung cấp dịch vụ thu gom tại nguồn đối với loại chất thải này. Các loại chất thải khác sau khi được tháo dỡ từ chất thải công kênh được phân loại như chất thải rắn sinh hoạt quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chủ dự án đầu tư, chủ sở hữu, ban quản lý khu đô thị, chung cư, tòa nhà văn phòng phải bố trí thiết bị, phương tiện, địa điểm để phân loại tại nguồn, thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; tổ chức thu gom chất thải từ hộ gia đình, cá nhân theo quy định; bố trí điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt phù hợp trong khuôn viên của dự án đầu tư theo quy định.

Điều 6. Điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1. Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt

a) Việc bố trí điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải có các khu vực khác nhau để lưu giữ các loại chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại, bảo đảm không để lẫn các loại chất thải đã được phân loại với nhau.

b) Đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (yêu cầu kỹ thuật đối với điểm tập kết); các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h khoản 2 Điều 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (yêu cầu kỹ thuật đối với trạm trung chuyển).

c) Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt nguy hại (có vỏ cứng với kích cỡ lớn như bồn, bể, công-ten-nơ hoặc thiết bị tương tự khác) đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, gồm: Vỏ có khả năng chống được ăn mòn, không bị gỉ, không phản ứng hóa học với chất thải nguy hại chứa bên trong, có khả năng chống thấm hoặc thẩm thấu, có gia cố hoặc thiết kế đặc biệt tại điểm tiếp nối và vị trí xếp, dỡ hoặc nạp, xả chất thải để tránh rò rỉ; kết cấu cứng chịu được va chạm, không hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng; có dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

d) Có thể tiếp nhận và xử lý sơ bộ (tháo dỡ, giảm thể tích...) các loại chất thải rắn sinh hoạt công kênh nhằm tăng cường tái sử dụng và tái chế các loại chất thải rắn sinh hoạt công kênh đã tiếp nhận; các thành phần không thể tái sử dụng, tái chế được vận chuyển đến các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt để xử lý.

2. Chủ dự án đầu tư, chủ sở hữu, ban quản lý khu đô thị mới, chung cư, tòa nhà văn phòng phải bố trí điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt phù hợp trong quá trình thiết kế, xây dựng và vận hành để phục vụ nhu cầu thải bỏ chất thải rắn sinh hoạt của tất cả người dân sinh sống tại khu đô thị mới, chung cư, tòa nhà văn phòng đó.

3. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Quy định này có thể bố trí điểm tập kết đáp ứng quy định nêu trên hoặc có thể lưu chứa trong thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt xác định vị trí, thời gian tập kết cho từng khu, cụm dân cư; bố trí các điểm tập kết, trạm trung chuyển đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này với quy mô tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt phù hợp, bảo đảm an toàn giao thông, hạn chế tối đa hoạt động vào giờ cao điểm; bố trí ít nhất một điểm tập kết, trạm trung chuyển để tiếp nhận và xử lý sơ bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt công kênh phát sinh trên địa bàn.

Điều 7. Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ các hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải đến các điểm tập kết, trung chuyển và vận chuyển đi xử lý

1. Ủy ban nhân dân cấp xã lựa chọn cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt thông qua hình thức đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; trường hợp không thể lựa chọn thông qua hình thức đấu thầu thì thực hiện theo hình thức đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ theo quy định của pháp luật đối với những dịch vụ được chi trả từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Tần suất thu gom, thời gian, phương thức chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt thông thường: Tùy vào đặc điểm của mỗi khu vực dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với đơn vị thu gom chất thải rắn sinh hoạt và tổ trưởng tổ dân phố, khu phố, ban quản lý chung cư, trưởng thôn, xóm, bản xác định thời gian, địa điểm, tần suất, tuyến thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với hiện trạng, đảm bảo theo quy định sau đây:

a) Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế: Các hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải có thể chuyển giao (bán, tặng) cho cho các tổ chức, cá nhân thu mua phế liệu, cơ sở tái chế để tái chế, tái sử dụng.

b) Chất thải thực phẩm: Tần suất thu gom tối thiểu đối với khu vực đô thị, trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp là 01 (một) ngày/01 (một) lần; đối với khu vực nông thôn, tùy vào đặc điểm dân cư từng khu vực, điều kiện cung ứng dịch vụ thực tế, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với cộng đồng dân cư, đại diện khu dân cư và đơn vị cung ứng dịch vụ xác định tần suất thu gom cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

c) Chất thải khác (trừ chất thải rắn sinh hoạt nguy hại): Tần suất thu gom tùy điều kiện từng địa phương và khối lượng chất thải phát sinh.

d) Tùy vào đặc điểm của mỗi khu vực dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt và đại diện của các cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải (tổ trưởng tổ dân phố/ban quản lý chung cư/trưởng thôn, xóm) quy định thời gian, phương thức chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt thông thường trên địa bàn (sử dụng loa, chuông hoặc hình thức thông báo khác) phù hợp với điều kiện thực tế và quy định của nhà nước; Ủy ban nhân dân cấp xã thống nhất với đơn vị thu gom về cách thức xác định khối lượng rác thải sinh hoạt để phục vụ theo dõi và tính giá thu gom, vận chuyển rác thải. Đơn vị đến thu gom thực hiện gom chất thải rắn sinh hoạt vào thiết bị, phương tiện lưu chứa. Việc bố trí thời gian thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt cần lưu ý tránh trong giờ cao điểm (trừ trường hợp đột xuất theo yêu cầu của cơ quan chức năng hoặc chính quyền địa phương); không tập kết xe gom, xe vận chuyển tại các địa điểm dễ gây ùn tắc giao thông, tại các khu vực cửa ngõ ra vào đô thị; các trung tâm thương mại, dịch vụ, các khu vực công cộng tập trung đông người.

3. Đối với chất thải rắn sinh hoạt công kênh: Việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt công kênh từ nơi phát sinh đến điểm tập kết, trạm trung chuyển được thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Quy định này. Hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải phải trả phí thu gom, vận chuyển theo thỏa thuận đảm bảo chất thải rắn sinh hoạt công kênh được vận chuyển, xử lý theo đúng quy định, không được vứt bừa bãi ra môi trường.

4. Đối với chất thải rắn sinh hoạt nguy hại: Cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ các hộ gia đình, cá nhân và chủ nguồn thải quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Quy định này đến điểm tập kết, trạm trung chuyển bằng phương tiện có bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt nguy hại theo quy định. Việc thu gom chất thải rắn sinh hoạt nguy hại có thể kết hợp cùng với thải rắn sinh hoạt thông thường nhưng được lưu chứa trong thiết bị riêng đáp ứng yêu cầu điểm c khoản 1 Điều 6 Quy định này.

5. Yêu cầu đối với phương tiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

a) Phương tiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt thông thường phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 27 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Các phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải lắp đặt thiết bị định vị để quản lý dữ liệu về tuyến đường, thời gian theo quy định.

b) Đối với chất thải rắn sinh hoạt công kênh: Việc vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt công kênh trên các phương tiện thu gom, vận chuyển phải đáp ứng quy định về kích thước hàng hóa trên xe theo quy định tại Thông tư số 12/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích trên đường bộ; hàng siêu trường, siêu trọng, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ; cấp giấy phép lưu hành cho xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ.

c) Đối với chất thải rắn sinh hoạt nguy hại: Phương tiện vận chuyển chất thải sinh hoạt nguy hại phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật tại Điều 37 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

Điều 8. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Biện pháp xử lý chất thải rắn sinh hoạt thông thường

a) Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế: Khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải thu gom, phân loại riêng để chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân thu mua phế liệu, cơ sở tái chế để tái chế, tái sử dụng.

b) Chất thải thực phẩm: Tùy điều kiện từng địa phương, đối với các địa phương có đất vườn rộng, Ủy ban nhân dân cấp xã khuyến khích các hộ gia đình tự xử lý tại hộ như: Ủ làm phân bón hoặc tận dụng làm thức ăn chăn nuôi. Đối với những nơi không có điều kiện tự xử lý tại hộ, đơn vị thu gom phải thu gom riêng để xử lý tập trung tại khu xử lý bằng phương pháp làm phân bón hữu cơ, phương pháp nhiệt hóa hoặc chôn lấp hợp vệ sinh (trong đó hạn chế tối đa việc chôn lấp).

c) Chất thải có khả năng đốt cháy: Đối với những vùng sâu, vùng xa, diện tích rộng, điều kiện khó khăn, Ủy ban nhân dân cấp xã khuyến khích các hộ gia đình tận dụng để làm nhiên liệu trong nấu ăn; đối với các nơi còn lại Ủy ban nhân dân cấp xã yêu cầu đơn vị thu gom phải thu gom riêng loại chất thải này để đưa về khu xử lý tập trung xử lý bằng phương pháp đốt. Các xã chưa có lò đốt chất thải rắn, có thể hợp đồng chuyển giao chất thải cho các cơ sở có lò đốt tại các địa phương khác để xử lý.

d) Chất thải trơ, khó phân hủy (như: thủy tinh, sành sứ, bê tông, gạch vỡ sau phá dỡ công trình...): Thu gom, vận chuyển, tập kết riêng tại khu xử lý, trạm trung chuyển để chuyển giao cho các đơn vị trong hoặc ngoài tỉnh có chức năng tái chế hoặc xay nghiền thành cốt liệu phục vụ xây dựng theo đúng quy định. Việc xay nghiền chất thải trơ, khó phân hủy (thủy tinh, sành sứ, bê tông, gạch vỡ sau phá dỡ công trình...) để sử dụng làm cốt liệu xây dựng phải đáp ứng các yêu cầu của QCVN 16:2023/BXD, các tiêu chuẩn kỹ thuật về cốt liệu cho bê tông và vữa, đồng thời phải đảm bảo việc công bố hợp chuẩn, hợp quy đối với sản phẩm vật liệu xây dựng trước khi đưa ra thị trường.

2. Biện pháp xử lý chất thải rắn sinh hoạt nguy hại

a) Căn cứ điều kiện thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã hợp đồng với đơn vị xử lý chất thải nguy hại được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp phép để thu gom chất thải rắn sinh hoạt nguy hại tại các điểm tập kết, trạm trung chuyển trên địa bàn với những dịch vụ được chi trả từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

b) Các thiết bị lưu chứa, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt nguy hại của đơn vị xử lý chất thải nguy hại phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu tại điểm c khoản 1 Điều 6 Quy định này.

3. Biện pháp xử lý chất thải rắn sinh hoạt công kênh

a) Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt thực hiện phân rã, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết, trạm trung chuyển.

b) Căn cứ tính chất của từng loại chất thải sau khi phân rã, phân loại để xử lý riêng từng loại như đối với chất thải rắn sinh hoạt (thông thường và nguy hại) theo khoản 1, 2, Điều này.

Điều 9. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt bao gồm giá dịch vụ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải rắn sinh hoạt và giá dịch vụ áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy định tại khoản 1 Điều 29 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (trừ các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 2 Quy định này).

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá tối đa áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt (trừ trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu); Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể theo tình hình thực tế tại địa phương đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập

trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân sử dụng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo khối lượng hoặc thể tích chất thải thông qua một trong các trường hợp: Thông qua giá bán bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt, thông qua thể tích thiết bị chứa đựng chất thải rắn sinh hoạt, thông qua việc cân xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt (đối với các cơ quan, tổ chức) hoặc các hình thức khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Trường hợp thu giá dịch vụ thông qua giá bán bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt, yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt thực hiện theo khoản 2 Điều 30 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Nguyên tắc định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân và các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được tính theo nguyên tắc có sự bù đắp thông qua ngân sách địa phương theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 29 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với nhà đầu tư và cung cấp dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt được thực hiện theo quy định tại Điều 31 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (trừ các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 2 Quy định này).

5. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 30 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thu giá dịch vụ theo khối lượng hoặc thể tích chất thải rắn sinh hoạt thông qua bao bì, phần đầu triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh từ năm 2028.

Điều 10. Đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi kết thúc hoạt động

Sau khi kết thúc hoạt động chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt phải được thực hiện đóng bãi. Việc đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt được thực hiện theo quy định tại Điều 32 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được bổ sung tại Điều 15 Thông tư 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 11. Xử phạt các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Hành vi hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt không phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; không sử dụng bao bì chứa chất thải rắn sinh hoạt theo quy định bị xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

2. Hành vi vi phạm trong hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt bị xử phạt theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ.

3. Hành vi vi phạm của chủ dự án đầu tư, chủ sở hữu, ban quản lý khu đô thị, chung cư, tòa nhà văn phòng bị xử phạt theo quy định tại khoản 6 Điều 26 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ.

Chương III**TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN****Điều 12. Trách nhiệm và quyền của hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải**

1. Hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải có trách nhiệm:

a) Thực hiện phân loại, lưu giữ và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo đúng thời gian do Ủy ban nhân dân cấp xã quy định.

b) Thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Giữ gìn vệ sinh nơi ở và nơi công cộng, thu gom, tập kết chất thải rắn sinh hoạt đúng nơi quy định; không được vứt, thải, đổ, bỏ chất thải rắn sinh hoạt ra môi trường không đúng nơi quy định; tham gia các hoạt động vệ sinh môi trường khu phố, đường làng, ngõ xóm, nơi công cộng do chính quyền địa phương, các tổ chức đoàn thể phát động.

d) Người dân khi đi lại trên đường, những nơi công cộng có nhu cầu thải bỏ chất thải rắn sinh hoạt phải bỏ vào thùng chứa công cộng hoặc những nơi do cơ quan chức năng quy định.

đ) Dọn dẹp, giữ gìn vệ sinh môi trường trong khu đất thuộc quyền sử dụng của mình, vỉa hè trước và xung quanh khu vực.

e) Hỗ trợ cơ quan quản lý nhà nước trong công tác điều tra, khảo sát xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

g) Giám sát và phản ánh các vấn đề liên quan đến chất lượng cung ứng các dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; các vi phạm đối với Quy định này đến các cơ quan có thẩm quyền có liên quan theo quy định pháp luật.

h) Chịu hình thức xử phạt nếu vi phạm quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ.

2. Quyền hạn của hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải

a) Được nhà nước, các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt khi đã thanh toán đầy đủ chi phí dịch vụ theo quy định.

b) Được khen thưởng, tuyên dương và công nhận gia đình văn hóa khi tham gia thực hiện tốt phong trào, chương trình hoặc hiến kế, góp ý nhằm góp phần bảo vệ môi trường.

Điều 13. Trách nhiệm và quyền của cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1. Cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm sau:

a) Thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp xã, cộng đồng dân cư, tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở để xác định thời gian, địa điểm, tần suất, phương thức và tuyến thu gom chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn. Công bố rộng rãi thời gian, địa điểm, tần suất và tuyến thu gom chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp xã trong trường hợp từ chối thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải không phân loại, không sử dụng bao bì đúng quy định.

b) Quản lý, giữ gìn, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn được giao; đảm bảo phương tiện thu gom, vận chuyển các loại chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại theo đúng quy định; vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo đúng tuyến đường, thời gian quy định của Ủy ban nhân dân cấp xã; lắp đặt thiết bị giám sát hành trình hoặc cung cấp thông tin, dữ liệu vận chuyển cho Ủy ban nhân dân cấp xã để theo dõi, giám sát; quản lý các điểm tập kết, trạm trung chuyển đảm bảo chất thải rắn sinh hoạt được lưu chứa riêng, đáp ứng quy định về việc lưu chứa tạm thời theo từng loại; theo dõi, kiểm tra, phát hiện các trường hợp vi phạm quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, kịp thời báo cáo chính quyền địa phương và các cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định.

c) Báo cáo định kỳ hằng năm trước ngày 15/01 của năm tiếp theo về tình hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi tại khoản 19 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Điều 23 Thông tư 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh (trường hợp thu gom trong địa bàn khu công nghiệp), Sở Công Thương (trong trường hợp thu gom trong địa bàn cụm công nghiệp) hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

d) Chịu hình thức xử phạt nếu vi phạm quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ.

2. Quyền hạn của cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt:

a) Được nhà nước thanh toán kinh phí thu gom, vận chuyển theo giá cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc văn bản thỏa thuận về giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt với chính quyền địa phương đối với những dịch vụ được chi trả từ nguồn ngân sách nhà nước.

b) Đề xuất các biện pháp hỗ trợ hoặc thay thế nhằm làm giảm chi phí cũng như nâng cao chất lượng vệ sinh môi trường đảm bảo các biện pháp hỗ trợ hoặc thay thế này không trái với các quy định hiện hành.

c) Có quyền từ chối thu gom, vận chuyển đối với chất thải rắn sinh hoạt từ các hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải chưa được phân loại; thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan quản lý có liên quan đề nghị kiểm tra, hướng dẫn, xử lý theo quy định; được thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Trách nhiệm và quyền của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt thông thường, chất thải sinh hoạt công kênh

1. Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt thông thường, chất thải rắn sinh hoạt công kênh có trách nhiệm sau:

a) Thực hiện xử lý chất thải theo đúng quy định này, đảm bảo tận dụng tái sử dụng tối đa chất thải, giảm thiểu tối đa chất thải phải chôn lấp, không được để lẫn các loại chất thải đã phân loại để xử lý.

b) Trong quá trình thực hiện phân rã, phân loại chất thải công kênh, nếu phát hiện chất thải nguy hại có lẫn, phải hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại vận chuyển xử lý.

c) Phối hợp với chính quyền địa phương giữ gìn an ninh trật tự, an toàn khu vực xử lý và xung quanh cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được giao quản lý, vận hành.

d) Báo cáo định kỳ hằng năm trước ngày 15/01 của năm tiếp theo về tình hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi tại khoản 19 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Điều 23 Thông tư 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

2. Quyền hạn của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt thông thường, chất thải rắn sinh hoạt công kênh:

a) Đề xuất với Ủy ban nhân dân cấp xã về khối lượng và thành phần chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận để đảm bảo phù hợp với mục tiêu xử lý, môi trường và hiệu quả xử lý.

b) Được quyền kiểm tra các chất thải chuyên giao đến cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và từ chối tiếp nhận các loại chất thải không phải là chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải rắn sinh hoạt không phân loại.

c) Được thanh toán đúng và đủ giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo hợp đồng đã ký kết.

Điều 15. Trách nhiệm và quyền của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt nguy hại

1. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt nguy hại

a) Thu gom chất thải rắn sinh hoạt nguy hại tại các địa điểm theo đúng hợp đồng ký kết với Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Báo cáo định kỳ hằng năm trước ngày 15/01 của năm tiếp theo về tình hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi tại khoản 19 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Điều 23 Thông tư 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

2. Quyền hạn của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt nguy hại:

a) Được quyền kiểm tra các chất thải chuyên giao đến cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và từ chối tiếp nhận các loại chất thải không trong nội dung hợp đồng ký kết với Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Được thanh toán đúng và đủ giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt nguy hại theo hợp đồng đã ký kết với Ủy ban nhân dân cấp xã, các chủ nguồn thải theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Quy định này.

Điều 16. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành mới hoặc điều chỉnh quy định định mức kinh tế, kỹ thuật, giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau khi đã phân loại trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh và các quy định hiện hành.

c) Phối hợp với Sở Tài chính hằng năm rà soát nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường phân bổ, hỗ trợ cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát định kỳ và đột xuất quá trình thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với UBND cấp xã, các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt nhằm nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ, đảm bảo quá trình cung ứng dịch vụ được thực hiện theo các quy định hiện hành.

đ) Định kỳ hằng năm (trước ngày 15/02 của năm tiếp theo) tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả hoạt động quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn toàn tỉnh được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường cấp tỉnh theo Điều 118 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 63 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

e) Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng, chống thiên tai thực hiện việc hỗ trợ lãi suất và hỗ trợ cho vay vốn đối với các cơ sở thu gom vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo các quy định của văn bản này.

g) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định kỹ thuật đối với bao bì, thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt sau khi được phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển đến nơi xử lý, tái chế theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Sở Xây dựng

a) Hướng dẫn thủ tục đầu tư xây dựng đối với dự án đầu tư xây dựng nhà máy, khu xử lý, điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt khi có đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Chủ đầu tư.

b) Tổ chức thẩm định quy hoạch đô thị và nông thôn, thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng công trình, dự án khu xử lý, điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo thẩm quyền.

c) Chia sẻ thông tin kế hoạch cấm đường, sửa chữa đường trước 15 (mười lăm) ngày áp dụng và thông tin các tuyến đường mật độ lưu thông đông đúc, thường xuyên tắc nghẽn giao thông cần hạn chế xe vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt lưu thông (đối với các tuyến đường thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Xây dựng) cho Ủy ban nhân dân cấp xã; phối hợp với Ủy ban nhân dân xã thống nhất các cung đường vận chuyển chính về các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho các phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

3. Sở Tài chính

a) Hướng dẫn thực hiện thủ tục đầu tư đối với các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo phương thức xã hội hóa và các hình thức đầu tư khác; ưu tiên thu hút các dự án đầu tư có công nghệ hiện đại, quy mô lớn, có kết hợp thu hồi năng lượng từ chất thải, không thu hút các dự án xử lý sử dụng công nghệ chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trực tiếp.

b) Chủ trì thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt danh mục các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh cần kêu gọi xúc tiến đầu tư.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền cân đối, bố trí vốn đầu tư cho các dự án xử lý chất thải rắn thuộc thẩm quyền theo kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

đ) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Cục Thuế, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ hoạt động quản lý chất thải rắn theo quy định tại Điều 132, 133, 134, 135, 136, 137 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

e) Hằng năm căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách nhà nước hiện hành và dự toán do các cơ quan đơn vị đề nghị, Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối kinh phí chi thường xuyên theo phân cấp cho các cơ quan đơn vị thực hiện hỗ trợ các hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định hoặc tham gia ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 115/2025/QH15; nghiên cứu, tham mưu thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao các công nghệ mới phục vụ thu gom, xử lý, tái chế và tái sử dụng chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo

Lồng ghép vào chương trình dạy học các nội dung, kiến thức về bảo vệ môi trường nhằm tuyên truyền, giáo dục học sinh ý thức thu gom, phân loại rác thải, giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo vệ môi trường tại nhà, trường học và nơi công cộng.

6. Công an tỉnh

a) Chỉ đạo các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và công an cấp xã tăng cường công tác phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật có liên quan đến tội phạm về môi trường; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện trách nhiệm bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong lĩnh vực môi trường; tăng cường kiểm tra, kiểm soát phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo đúng tải trọng theo quy định của pháp luật.

7. Cục Thuế tỉnh

a) Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường trong xây dựng, điều chỉnh phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

b) Hướng dẫn các địa phương, cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thực hiện chứng từ, thanh quyết toán tiền thu từ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

8. Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh tham gia, phản biện, giám sát hoạt động quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về công tác phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; phát huy hơn nữa vai trò, trách nhiệm của các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội trong công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nhất là trong công tác phân loại, xử lý chất thải rắn sinh hoạt có nguồn gốc hữu cơ tại hộ gia đình.

9. Các Sở, ban, ngành khác

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị trực thuộc thực hiện công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng Quy định này.

10. Báo và Phát thanh, Truyền hình Thái Nguyên

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, xây dựng phóng sự, ghi hình, đưa tin về các hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; kịp thời đưa tin các địa phương làm tốt công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định này, đồng thời đưa tin các trường hợp bị xử lý vi phạm trong hoạt động quản lý chất thải rắn sinh hoạt để làm gương cho đồng đảo các tầng lớp Nhân dân.

Điều 17. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 3 Điều 63 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 27 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 21 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

2. Chịu trách nhiệm chỉ đạo và quản lý hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân tại các thôn, xóm, bản, tổ dân phố và các tổ chức tự quản trên địa bàn; tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; tuyên truyền, vận động các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng dân cư thực hiện việc phân loại, thu gom chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; định kỳ xây dựng và triển khai kế hoạch tổng vệ sinh môi trường tại địa phương.

3. Hằng năm xây dựng và triển khai kế hoạch thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn; bố trí kinh phí thực hiện hỗ trợ các hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định về phân cấp quản lý ngân sách hiện hành; tổ chức đấu thầu, giao nhiệm vụ, đặt hàng lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân theo quy định và phù hợp với thực tế tại địa phương đối với những dịch vụ được chi trả từ nguồn ngân sách nhà nước.

4. Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương để ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý chất thải nguy hại phát sinh từ sinh hoạt của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn được chi trả từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

5. Đề xuất quỹ đất phục vụ đầu tư xây dựng điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt, khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy mô liên xã trên địa bàn quản lý theo quy hoạch, quy định của pháp luật khác có liên quan và phân cấp quản lý ngân sách nhà nước; lồng ghép nội dung quy hoạch điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trong quá trình phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch xây dựng khu chức năng thuộc trách nhiệm quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định.

6. Chỉ đạo xây dựng tuyến thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn phù hợp tình hình thực tế của địa phương, đảm bảo tối ưu về cự ly vận chuyển và tình hình giao thông tại khu vực; chỉ đạo sắp xếp thời gian hoạt động của các điểm tập kết và các cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân đảm bảo công tác vệ sinh môi trường; ứng dụng công nghệ trong quản lý các phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

7. Chủ trì, phối hợp với cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở để xác định thời gian, địa điểm, tần suất và tuyến thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải đến điểm tập kết, trung chuyển, cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; phối hợp với đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt cách thức xác định, thống kê khối lượng chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn, phổ biến đến người dân để làm cơ sở tính toán chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

8. Chỉ đạo các tổ dân phố, thôn, xóm, bản tham gia giữ gìn vệ sinh đường giao thông, nơi công cộng, thực hiện quy chế quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân và đăng ký thực hiện quy ước, cam kết giữ gìn vệ sinh môi trường.

9. Đối với các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy mô liên xã, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cơ sở xử lý đặt tại địa bàn ký hợp đồng xử lý và chịu trách nhiệm quản lý hoạt động của khu xử lý, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy mô liên xã hoặc có lò đốt thải rắn tạo điều kiện hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho các xã liên quan theo văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng giữa các bên.

10. Chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng vệ sinh, nghiệm thu khối lượng công việc thực hiện của các cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân.

11. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy định này trên địa bàn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật; tiếp nhận, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và các yêu cầu kiến nghị về chất thải rắn sinh hoạt theo thẩm quyền hoặc chuyển đến cơ quan có thẩm quyền để giải quyết.

12. Định kỳ hằng năm (trước ngày 31/01) tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) kết quả hoạt động quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn toàn xã được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường cấp xã.

13. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc để xảy ra tình trạng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân không đúng nơi quy định, gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn quản lý.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 18. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện Quy định này được bố trí từ ngân sách địa phương (cấp tỉnh, cấp xã) theo phân cấp hiện hành hoặc huy động từ các nguồn xã hội hóa, nguồn vốn ODA, các nguồn vốn hợp pháp khác (từ các chương trình, dự án, tài trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân...).

2. Ủy ban nhân dân cấp xã chủ động cân đối, bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ được giao đạt hiệu quả.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng quy trình kiểm tra, giám sát và nghiệm thu, thanh toán các công tác liên quan đến quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn theo Quy định này.

Điều 19. Quy định chuyển tiếp

Đối với các chủ nguồn thải đã thực hiện ký kết hợp đồng với các cơ sở cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, trong đó có nội dung chưa đúng với Quy định này thì phải thực hiện điều chỉnh, bổ sung hoặc ký kết lại hợp đồng cung ứng dịch vụ theo đúng Quy định này từ ngày Quy định này có hiệu lực thi hành.

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện Quy định này. Định kỳ hằng năm (trước ngày 15/02) tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả thực hiện.

2. Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức triển khai thực hiện Quy định này và chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra việc thực hiện. Định kỳ hằng năm (trước ngày 31/01) báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Quy định này.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, các quy chuẩn được dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các quy định mới ban hành, trường hợp có quy định mới về quản lý chất thải rắn sinh hoạt từ cơ quan trung ương, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh nội dung Quy định này phù hợp với quy định hiện hành và phù hợp với điều kiện của tỉnh nếu cần thiết./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 73/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định thực hiện nếp sống văn minh
trong việc cưới, việc tang trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hôn nhân và Gia đình số 52/2014/QH13;

Căn cứ Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 105/2012/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ về tổ chức lễ tang đối với cán bộ, công chức, viên chức được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 237/2025/NĐ-CP ngày 29/8/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;

Căn cứ Quyết định số 308/2005/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội;

Căn cứ Thông tư số 04/2011/TT-BVHTTDL ngày 21 tháng 01 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội;

Căn cứ Thông tư số 21/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Y tế quy định về vệ sinh trong mai táng và hỏa táng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 221/TTr-SVHTTDL ngày 28 tháng 5 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định ban hành Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

1. Quyết định số 1750/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về ban hành Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

2. Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 1750/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn và Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh và lễ hội trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

3. Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về ban hành Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

4. Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Lượng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 73/2026/QĐ-UBND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến việc cưới, việc tang trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Nguyên tắc trong tổ chức việc cưới, việc tang

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khi tổ chức việc cưới, việc tang phải thực hiện đúng quy định của pháp luật; không trái với thuần phong mỹ tục, truyền thống của dân tộc; không tổ chức các hoạt động mê tín dị đoan; không tổ chức hoặc tham gia đánh bạc dưới mọi hình thức; không lợi dụng việc cưới, việc tang để tổ chức các hoạt động nhằm chia rẽ đoàn kết dân tộc, gây mất đoàn kết trong cộng đồng, dòng họ và gia đình; tuân thủ những quy định trong hương ước, quy ước của địa phương đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

2. Việc sử dụng âm thanh trong việc cưới, việc tang phải bảo đảm không vượt quá giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2025/BNMT ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định 03 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh.

3. Không sử dụng ngân sách nhà nước, tài sản công, phương tiện công hoặc thời gian làm việc để phục vụ mục đích tổ chức, tham gia việc cưới, việc tang, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; thực hành tiết kiệm trong tổ chức việc cưới, việc tang.

4. Bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông. Trường hợp sử dụng tạm thời một phần lòng đường, vỉa hè phục vụ việc cưới, việc tang phải thực hiện theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ, trật tự đô thị, an toàn giao thông và các quy định pháp luật khác có liên quan.

5. Trường hợp trong cùng một thời điểm, tại địa bàn khu dân cư có cả việc cưới và việc tang, các gia đình liên quan trao đổi, chia sẻ, lựa chọn hình thức tổ chức phù hợp với điều kiện thực tế, giữ gìn đoàn kết, tương trợ, tình làng nghĩa xóm. Trường hợp phát sinh vướng mắc, mâu thuẫn, đại diện xóm (thôn, tổ dân phố), Ban Công tác Mặt trận và Ủy ban nhân dân cấp xã hỗ trợ hòa giải, tuyên truyền, vận động thực hiện theo quy định.

6. Việc tổ chức việc cưới, việc tang phải chấp hành quy định về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm và phòng, chống dịch bệnh theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

NẾP SỐNG VĂN MINH TRONG VIỆC CƯỚI

Điều 3. Tổ chức việc cưới

Việc cưới phải được tổ chức theo đúng quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, pháp luật về đăng ký, quản lý hộ tịch và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 4. Đăng ký kết hôn

1. Nam, nữ xác lập quan hệ vợ chồng phải thực hiện đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, pháp luật về hộ tịch.

2. Cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm hướng dẫn việc đăng ký và cấp Giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 5. Tổ chức lễ cưới

1. Các thủ tục chạm ngõ, ăn hỏi, rước dâu được tổ chức phù hợp với phong tục, tập quán tốt đẹp của địa phương, dân tộc; bảo đảm không trái quy định của pháp luật, không làm ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

2. Lễ cưới được tổ chức trang trọng, vui tươi, lành mạnh, phù hợp với điều kiện của hai gia đình; thời gian tổ chức hợp lý, bảo đảm an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Trang phục trong lễ cưới phù hợp với truyền thống văn hóa, phong tục, tập quán tốt đẹp của địa phương, dân tộc.

4. Tổ chức lễ cưới và đưa đón dâu phải tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn giao thông, an ninh, trật tự nơi công cộng; không đốt pháo nổ, không đốt, thả đèn trời, không sử dụng các vật liệu, phương tiện gây nguy hiểm hoặc vi phạm quy định của pháp luật.

5. Âm nhạc, bài hát trong lễ cưới phải có nội dung lành mạnh, phù hợp với thuần phong mỹ tục; việc sử dụng âm thanh phải bảo đảm giới hạn tối đa cho phép theo quy định của pháp luật, không mở nhạc, hát trước 06 giờ sáng và sau 22 giờ đêm; không gây ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội và hộ dân cư trú liền kề.

Điều 6. Khuyến khích các hoạt động trong tổ chức việc cưới

1. Báo hỷ thay cho giấy mời dự lễ cưới, tiệc cưới; tổ chức tiệc trà, tiệc ngọt trong lễ cưới; quà tặng, lễ vật truyền thống trong đám cưới đơn giản, trang trọng phù hợp với điều kiện hai bên gia đình.

2. Cô dâu, chú rể và gia đình đặt hoa, dâng hương tại đài tưởng niệm, nghĩa trang liệt sĩ, di tích lịch sử văn hóa, trồng cây lưu niệm tại địa phương trong ngày cưới.

3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức đoàn thể đứng ra tổ chức lễ cưới cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các điểm sinh hoạt văn hóa công cộng; các hình thức tổ chức đám cưới tập thể.

4. Cô dâu, chú rể và gia đình mặc trang phục truyền thống dân tộc mình trong ngày cưới.

Mục 2

NẾP SỐNG VĂN MINH VIỆC TANG

Điều 7. Tổ chức việc tang

Việc tang phải được tổ chức theo quy định của pháp luật về đăng ký và quản lý hộ tịch, về bảo vệ môi trường, về y tế và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 8. Trách nhiệm của gia đình, cộng đồng trong tổ chức việc tang

1. Khi có người qua đời, gia đình có trách nhiệm thực hiện khai tử theo quy định của Luật Hộ tịch và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Địa điểm tổ chức tang lễ do gia đình quyết định, có thể tổ chức tại nhà riêng hoặc tại điểm dịch vụ tang lễ; việc tổ chức tang lễ phải được thực hiện chu đáo, trang nghiêm, tiết kiệm, phù hợp với tín ngưỡng, truyền thống văn hóa, phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc, nếp sống văn minh hiện đại và điều kiện kinh tế của gia đình; bảo đảm an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường và an toàn phòng cháy, chữa cháy; không để xảy ra mê tín, dị đoan, mất trật tự công cộng.

3. Người qua đời không do dịch bệnh nguy hiểm thì việc lưu giữ, bảo quản thi thể, khâu liệm, nhập quan, di quan, mai táng, hỏa táng, di chuyển hài cốt, tro cốt theo quy định tại Thông tư số 21/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Y tế quy định về vệ sinh trong mai táng, hỏa táng.

Trường hợp người qua đời do dịch bệnh nguy hiểm phải tuân thủ nghiêm hướng dẫn của cơ quan y tế có thẩm quyền và thực hiện theo quy định tại các Điều 12, 13, 14, 15, 16, 17 Thông tư số 21/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Y tế quy định về vệ sinh trong mai táng, hỏa táng.

4. Tang phục, khăn tang và cờ tang được sử dụng theo phong tục truyền thống của từng địa phương, dân tộc; cờ tang treo tại địa điểm tổ chức tang lễ và tháo dỡ ngay sau khi lễ tang kết thúc.

5. Nhạc tang sử dụng trong tang lễ bảo đảm trang nghiêm, phù hợp với nghi thức tang lễ của từng địa phương, dân tộc; âm lượng bảo đảm đúng quy định; không mở nhạc tang trước 06 giờ sáng và sau 22 giờ đêm.

6. Lễ viếng, lễ truy điệu và lễ đưa tang được tổ chức trang nghiêm, trật tự, văn minh, tuân thủ hướng dẫn của ban tổ chức tang lễ hoặc đại diện gia đình; người đến viếng, tham dự tang lễ mặc trang phục gọn gàng, lịch sự, phù hợp với không khí tang lễ.

7. Khi đưa tang, gia đình và người tham gia đưa tang phải chấp hành quy định của pháp luật về an toàn giao thông và trật tự công cộng; hạn chế tối đa việc rắc vàng mã, tiền âm phủ và cắm rai tiền Việt Nam và các loại tiền nước ngoài trên đường đưa tang.

8. Gia đình tang chủ khi sử dụng dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng phải tuân thủ các quy định về quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng theo quy định của Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27/12/2019 của Chính phủ và các quy định hiện hành có liên quan.

Điều 9. Trách nhiệm của chính quyền địa phương

1. Hướng dẫn, tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện nếp sống văn minh trong việc tang; phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp chỉ đạo, hỗ trợ các gia đình tổ chức tang lễ bảo đảm trang nghiêm, an toàn, tiết kiệm, văn minh phù hợp với thuần phong, mỹ tục, không để xảy ra mê tín, dị đoan hoặc vi phạm pháp luật.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn đại diện xóm (thôn, tổ dân phố), Ban Công tác Mặt trận và các tổ chức có liên quan phối hợp, hỗ trợ gia đình tang chủ tổ chức lễ tang tại cộng đồng dân cư trang nghiêm, tiết kiệm, văn minh; trường hợp cần thiết hoặc theo đề nghị của gia đình, phối hợp thành lập bộ phận hỗ trợ tổ chức lễ tang.

3. Trường hợp người qua đời không có thân nhân, không xác định được thân nhân hoặc nơi cư trú cuối cùng, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra việc tử vong có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân địa phương thực hiện việc đăng ký khai tử, tổ chức tang lễ và chôn cất theo phong tục, tập quán truyền thống của địa phương, bảo đảm vệ sinh môi trường, trật tự công cộng và đúng quy định của pháp luật.

4. Đối với địa phương chưa có nghĩa trang được quy hoạch, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm rà soát, xác định vị trí chôn cất tạm thời bảo đảm phù hợp với định hướng quy hoạch sử dụng đất, không ảnh hưởng đến môi trường, đời sống dân cư và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Nông nghiệp và Môi trường*) để xem xét, hướng dẫn, quản lý theo quy định.

5. Hướng dẫn nhân dân tổ chức mai táng, hỏa táng, cải táng phù hợp với quy hoạch quỹ đất nghĩa trang, kế hoạch sử dụng đất của địa phương, Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ và các quy định hiện hành có liên quan; phối hợp với cơ quan chuyên môn trong quản lý, giám sát hoạt động mai táng, bảo đảm vệ sinh môi trường, trật tự, mỹ quan.

Điều 10. Ban Tổ chức lễ tang

Việc thành lập Ban Tổ chức lễ tang được thực hiện như sau:

1. Đối với cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý đang làm việc trong các cơ quan thuộc hệ thống chính trị của tỉnh hoặc nghỉ công tác và một số đối tượng mở rộng khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên khi qua đời thực hiện theo Quy định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

2. Đối với người dân cư trú tại xóm (thôn, tổ dân phố) qua đời, gia đình tang chủ chủ trì tổ chức lễ tang; đại diện xóm (thôn, tổ dân phố), Ban Công tác Mặt trận và các tổ chức đoàn thể ở khu dân cư phối hợp hỗ trợ tổ chức lễ tang.

Trường hợp cần thiết hoặc theo đề nghị của gia đình, đại diện xóm (thôn, tổ dân phố) chủ trì phối hợp với Ban Công tác Mặt trận và gia đình thành lập Ban Tổ chức lễ tang gồm: đại diện cấp ủy chi bộ (nếu người qua đời là đảng viên); đại diện xóm (thôn, tổ dân phố); đại diện Ban Công tác Mặt trận và các tổ chức đoàn thể ở khu dân cư; đại diện gia đình tang chủ và các thành phần khác có liên quan.

Điều 11. Tổ chức lễ tang đối với các đối tượng có quy định riêng

1. Lễ tang đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng được thực hiện theo quy định tại Điều 60 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

2. Việc tổ chức lễ tang đối với quân nhân, công nhân, viên chức quốc phòng và người làm công tác cơ yếu do Bộ Quốc phòng quản lý hy sinh, từ trần khi đang công tác hoặc từ trần khi đã nghỉ hưu được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 86/2016/TT-BQP ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Quốc phòng quy định và hướng dẫn tổ chức lễ tang đối với quân nhân, công nhân, viên chức quốc phòng và người làm công tác cơ yếu do Bộ Quốc phòng quản lý.

3. Việc tổ chức lễ tang đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, học viên, công nhân viên thuộc Công an nhân dân hy sinh, từ trần khi đang công tác hoặc từ trần khi đã nghỉ hưu thực hiện theo quy định tại Thông tư số 62/2019/TT-BCA ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ Công an về tổ chức lễ tang trong Công an nhân dân.

4. Đối với cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu khi qua đời, việc tổ chức lễ tang thực hiện theo quy định tại Nghị định số 105/2012/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ về tổ chức lễ tang đối với cán bộ, công chức, viên chức được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 237/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ và theo Quy định của tỉnh.

Điều 12. Khuyến khích các hoạt động trong tổ chức việc tang

1. Thực hiện hỏa táng, mai táng một lần vào khu vực nghĩa trang đã được quy hoạch hoặc lưu tro cốt tại nơi lưu giữ tro cốt.

2. Các lễ cúng ba ngày, bảy ngày, bốn chín ngày, một trăm ngày, giỗ đầu, giỗ hết, cải táng, khuyến khích tổ chức trong ngày và trong nội bộ gia đình, dòng họ.

3. Hạn chế sử dụng vòng hoa, bức trướng; sử dụng vòng hoa và lễ phẩm luân chuyển trong lễ viếng.

4. Không rắc vàng mã, tiền âm phủ trên đường đưa tang.

5. Sử dụng băng, đĩa nhạc tang thay cho đội nhạc tang; không thực hiện các hình thức khóc thuê trong tang lễ.

6. Khuyến khích quy hoạch, xây dựng các công viên nghĩa trang theo hướng văn minh, hiện đại, xanh - sạch - đẹp.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện tốt Quy định này; có mô hình, cách làm hiệu quả trong vận động, tổ chức thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang thì được xem xét biểu dương, khen thưởng theo thẩm quyền.

2. Việc biểu dương, khen thưởng tập trung đối với các trường hợp: tổ chức việc cưới, việc tang văn minh, tiết kiệm, phù hợp với phong tục, tập quán tốt đẹp; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông, vệ sinh môi trường; tích cực tuyên truyền, vận động gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư thực hiện nếp sống văn minh.

3. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vi phạm Quy định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị nhắc nhở, yêu cầu khắc phục hậu quả hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

4. Các hành vi cần nhắc nhở, chấn chỉnh hoặc kiến nghị xử lý gồm: Tổ chức việc cưới, việc tang sử dụng lòng đường, vỉa hè, nơi công cộng không đúng quy định; gây mất an ninh, trật tự, an toàn giao thông; gây tiếng ồn, ô nhiễm môi trường; tổ chức, tham gia hoạt động mê tín dị đoan, đánh bạc.

5. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, lực lượng vũ trang, doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm gương mẫu thực hiện Quy định này; trường hợp vi phạm thì cơ quan, đơn vị quản lý xem xét trong đánh giá, xếp loại chất lượng, bình xét thi đua, khen thưởng hằng năm hoặc xử lý theo thẩm quyền.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện Quy định này trên địa bàn tỉnh; đôn đốc, hướng dẫn bổ sung nội dung của Quy định này vào hương ước, quy ước ở cơ sở đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế địa phương, phong tục, tập quán từng vùng; định kỳ hằng năm báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, giáo dục cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình quản lý thực hiện Quy định này.

3. Các cơ quan Báo và phát thanh, truyền hình; Trung tâm Thông tin; Cổng Thông tin điện tử tỉnh truyền tải và tuyên truyền kịp thời, thường xuyên, sâu rộng nội dung Quy định này tới đông đảo nhân dân; biểu dương các cá nhân, gia đình, tổ

chức, địa phương thực hiện tốt nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang; đồng thời kịp thời cảnh báo, định hướng dư luận, góp phần phòng ngừa các hành vi vi phạm trong tổ chức việc cưới, việc tang trên địa bàn tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Căn cứ nội dung Quy định này chỉ đạo các ban, ngành, đoàn thể và Ban Chỉ đạo Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tại cơ sở chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai Quy định này tới toàn thể nhân dân địa phương.

b) Hướng dẫn các xóm (thôn, tổ dân phố) xây dựng, bổ sung hương ước, quy ước về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang phù hợp với phong tục, tập quán từng vùng, từng dân tộc.

c) Tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện nghiêm túc Quy định này; tăng cường kiểm tra, giám sát, phát hiện và xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

5. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang (*Quân đội nhân dân và Công an nhân dân*) phải gương mẫu thực hiện và có trách nhiệm vận động gia đình, cộng đồng dân cư thực hiện tốt Quy định này.

6. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống, học tập, lao động, công tác trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thực hiện nghiêm các nội dung tại Quy định này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có vướng mắc hoặc phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch*) để xem xét, sửa đổi, bổ sung phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 74/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục và việc xét tặng
danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”,
“Xã, phường tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15;

Căn cứ Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”;

Căn cứ Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 214/TTr-SVHTTDL ngày 25 tháng 5 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục và việc xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục và việc xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026:

a) Quyết định 17/2024/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn Quy định tiêu chuẩn và xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

b) Quyết định số 41/2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định chi tiết tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Tài chính; Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Lượng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục và việc xét tặng
danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”,
“Xã, phường tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 74/2026/QĐ-UBND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục và việc xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Hộ gia đình; thôn, xóm, bản (gọi chung là thôn), tổ dân phố, khu phố, khối phố và tương đương (gọi chung là tổ dân phố); xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Tiêu chuẩn xét tặng các danh hiệu

1. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa” thực hiện theo quy định tại **Phụ lục I** kèm theo Quy định này.

2. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” thực hiện theo quy định tại **Phụ lục II** kèm theo Quy định này.

3. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu” thực hiện theo quy định tại **Phụ lục III** kèm theo Quy định này.

Điều 4. Phương pháp đánh giá, thang điểm, cách chấm điểm đối với các danh hiệu

1. Việc đánh giá được thực hiện thông qua bảng tiêu chí và thang điểm quy định tại các **Phụ lục I, II, III** kèm theo Quyết định này.

2. Thang điểm tối đa làm căn cứ xét công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường tiêu biểu” là 100 điểm.

3. Tổng điểm căn cứ đề nghị xét tặng các danh hiệu được thực hiện như sau:

a) Đối với danh hiệu “Gia đình văn hóa”: đạt từ 85 điểm trở lên (trong đó mục I đạt 35 điểm, mục II đạt 25 điểm, mục III đạt 25 điểm trở lên).

b) Đối với danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”: đạt từ 85 điểm trở lên (trong đó mục I đạt 17 điểm, mục II đạt 21 điểm, mục III đạt 13 điểm, mục IV đạt 21 điểm và mục V đạt 13 điểm trở lên).

c) Đối với danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu”: đạt từ 95 điểm trở lên.

4. Đối với danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu”: Hằng năm, căn cứ kết quả xếp hạng cụm, khối thi đua, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tặng danh hiệu cho các đơn vị tiêu biểu đủ điều kiện và hồ sơ theo quy định, trong đó ưu tiên các đơn vị dẫn đầu cụm, khối thi đua, bảo đảm thực chất, đúng quy định của Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15 và các văn bản triển khai thi hành Luật.

Điều 5. Hồ sơ đề nghị xét tặng các danh hiệu

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”

a) Văn bản đề nghị xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa” (**Mẫu số 01 Phụ lục IV** kèm theo Quy định này);

b) Bảng tổng hợp danh sách hộ gia đình đạt tiêu chuẩn và kết quả lấy ý kiến người dân (**Mẫu số 02 Phụ lục IV** kèm theo Quy định này);

c) Biên bản họp bình xét danh hiệu “Gia đình văn hóa” (**Mẫu số 03 Phụ lục IV** kèm theo Quy định này);

2. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”

a) Văn bản đề nghị xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” (**Mẫu số 04 Phụ lục IV** kèm theo Quy định này);

b) Báo cáo thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” (**Mẫu số 05 Phụ lục IV** kèm theo Quy định này);

c) Biên bản họp bình xét danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” (**Mẫu số 06 Phụ lục IV** kèm theo Quy định này);

3. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu”

a) Tờ trình đề nghị xét tặng danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu” (**Mẫu số 07 Phụ lục IV** kèm theo Quy định này);

b) Báo cáo thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu” (**Mẫu số 08 Phụ lục IV** kèm theo Quy định này);

c) Biên bản họp bình xét danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu” (**Mẫu số 09 Phụ lục IV** kèm theo Quy định này).

Điều 6. Thủ tục, trình tự xét tặng các danh hiệu**1. Thủ tục, trình tự xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”**

a) Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức thực hiện theo trình tự sau:

Chủ trì, phối hợp với Trưởng Ban Công tác Mặt trận, các tổ chức đoàn thể cùng cấp tổ chức họp, đánh giá mức độ đạt các tiêu chuẩn của từng hộ gia đình trong phạm vi quản lý theo tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này.

Tổng hợp danh sách các hộ gia đình đủ điều kiện đề nghị xét tặng và thông báo công khai trên bảng tin công cộng hoặc các hình thức khác (nếu có) để lấy ý kiến người dân trong thời hạn 10 ngày.

Hết thời hạn lấy ý kiến, lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định.

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa” (**Mẫu số 10 của Phụ lục IV** kèm theo Quy định này).

2. Thủ tục, trình tự xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”

a) Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố chủ trì, phối hợp với Ban Công tác Mặt trận, các tổ chức đoàn thể cùng cấp tổ chức họp, đánh giá mức độ đạt các tiêu chuẩn danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” theo tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định này.

b) Kết thúc cuộc họp Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lập hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Quy định này, nộp về Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” (**Mẫu số 11 Phụ lục IV** kèm theo Quy định này) và bằng chứng nhận “Thôn, tổ dân phố văn hóa”.

3. Thủ tục, trình tự xét tặng danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu”

a) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức họp Hội đồng thi đua - khen thưởng cùng cấp để đánh giá mức độ đạt các tiêu chuẩn danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu” quy định tại khoản 3 Điều 3 Quy định này. Công khai trên trang thông tin điện tử của đơn vị hoặc các hình thức khác (nếu có) để lấy ý kiến người dân trong thời hạn 10 ngày.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Quy định này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tặng danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu” (**Mẫu số 12 Phụ lục IV** kèm theo Quy định này) và bằng chứng nhận “Xã, phường tiêu biểu”.

Điều 7. Tổ chức thực hiện**1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

a) Chủ trì, phối hợp chỉ đạo, theo dõi, tổng hợp việc tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Quy định này tại địa phương, cơ sở.

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường tiêu biểu” tại địa phương, cơ sở.

d) Phối hợp với các cơ quan có liên quan giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường tiêu biểu” thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

đ) Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ hướng dẫn và tham mưu thực hiện xét tặng danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu” đảm bảo theo đúng quy định.

e) Thực hiện công tác thống kê, báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

2. Sở Nội vụ: Phối hợp Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xét tặng danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu”; phối hợp hướng dẫn, tham mưu thực hiện xét tặng danh hiệu thi đua, khen thưởng các danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường tiêu biểu” theo quy định.

3. Sở Tài chính: Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu bố trí kinh phí thực hiện công tác khen thưởng tại Quy định này theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản quy định hiện hành.

4. Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh: Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các địa phương thực hiện hiệu quả các tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường tiêu biểu”; chủ động sử dụng nguồn kinh phí được giao theo phân cấp để triển khai các nội dung của Quy định này. Phối hợp triển khai thực hiện các nhiệm vụ có liên quan và nội dung của Phong trào theo quy chế hoạt động.

5. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Căn cứ Quy định này, chỉ đạo, tổ chức, triển khai thực hiện việc đánh giá, xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường tiêu biểu” tại địa phương theo thẩm quyền.

b) Bố trí, bảo đảm kinh phí thực hiện Quyết định này và khen thưởng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” trong dự toán chi ngân sách thường xuyên hằng năm theo phân cấp ngân sách và từ kinh phí xã hội hóa khác (nếu có) theo quy định của pháp luật và Luật Thi đua, khen thưởng.

c) Tăng cường tuyên truyền, phổ biến trong Nhân dân tích cực tham gia xây dựng gia đình, thôn, xóm, tổ dân phố văn hóa và xã, phường tiêu biểu.

d) Chỉ đạo, tổ chức kiểm tra kết quả triển khai, thực hiện các danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường tiêu biểu” trên địa bàn.

đ) Thực hiện công tác thống kê số liệu, báo cáo kết quả thực hiện các danh hiệu trong báo cáo Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” hằng năm theo quy định và đột xuất (nếu có).

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

Phụ lục I
TIÊU CHUẨN VÀ THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ XÉT TẶNG
DANH HIỆU “GIA ĐÌNH VĂN HÓA”
(Ban hành kèm theo Quyết định số 74/2026/QĐ-UBND)

Tên tiêu chuẩn	Khung tiêu chuẩn	Chi tiết tiêu chuẩn xét tặng	Điểm
I. Gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước (40 điểm)	1. Các thành viên trong gia đình chấp hành tốt chủ trương của Đảng và quy định của pháp luật	1.1. Thành viên trong gia đình chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; không bị xử lý kỷ luật tại nơi làm việc, học tập; không bị xử phạt vi phạm hành chính trong năm xét tặng	4
		1.2. Thành viên trong gia đình thực hiện tốt nghĩa vụ công dân và quy ước, hương ước cộng đồng dân cư	6
		1.3. Thành viên trong gia đình tích cực tham gia bài trừ tệ nạn xã hội	4
		1.4. Thành viên trong gia đình chấp hành quy định pháp luật về an toàn thực phẩm	4
		1.5. Thành viên trong gia đình chấp hành quy định pháp luật về bảo vệ môi trường	4
		1.6. Thành viên trong gia đình không tham gia các hoạt động tuyên truyền chống Đảng, Nhà nước, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc, phá hoại các mục tiêu, công trình kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh trong năm xét tặng	4
	2. Thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội theo quy định	2.1. Gia đình thực hiện tốt nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội theo quy định	3
		2.2. Gia đình tích cực tuyên truyền vận động cộng đồng thực hiện nếp sống văn minh, bài trừ hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan trong việc cưới, việc tang và lễ hội	3
	3. Bảo đảm thực hiện an ninh trật tự, phòng cháy, chữa cháy	3.1. Gia đình tích cực tham gia giữ gìn an ninh trật tự và thực hiện hiệu quả công tác phòng ngừa tội phạm	3
		3.2. Gia đình phải đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy theo quy định	3

Tên tiêu chuẩn	Khung tiêu chuẩn	Chi tiết tiêu chuẩn xét tặng	Điểm
	4. Đảm bảo các quy định về độ ồn, không làm ảnh hưởng đến cộng đồng theo quy định của pháp luật về môi trường		2
II. Tích cực tham gia các phong trào thi đua lao động, sản xuất, học tập, bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội của địa phương (30 điểm)	1. Tham gia các hoạt động nhằm bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, cảnh quan thiên nhiên và môi trường của địa phương		3
	2. Tham gia các phong trào từ thiện, nhân đạo; đền ơn đáp nghĩa; khuyến học, khuyến tài và xây dựng gia đình học tập	2.1. Tham gia, hưởng ứng đầy đủ các hoạt động từ thiện, nhân đạo, đền ơn đáp nghĩa do địa phương, cơ quan, đoàn thể phát động	3
		2.2. Thực hiện tốt công tác khuyến học, khuyến tài, quan tâm tạo điều kiện cho các thành viên trong gia đình được học tập, rèn luyện; có ý thức xây dựng gia đình học tập, khuyến khích học tập suốt đời	3
	3. Tham gia sinh hoạt cộng đồng ở nơi cư trú	3.1. Gia đình tích cực tham gia các hoạt động do các đoàn thể tổ chức, tham gia đầy đủ các cuộc họp, hội nghị do thôn, xóm, tổ dân phố tổ chức	3
		3.2. Xây dựng và giữ gìn tinh thần đoàn kết trong thôn, xóm, tổ dân phố không có hành vi gây mất đoàn kết trong cộng đồng	3
	4. Tích cực tham gia các phong trào phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội do địa phương tổ chức	4.1. Tham gia, hưởng ứng các phong trào thi đua, các cuộc vận động do Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội phát động tại địa phương	3
		4.2. Tham gia tuyên truyền, lao động, đóng góp phù hợp (công sức, vật chất hoặc hình thức khác) trong xây dựng, bảo vệ các công trình công cộng và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng	3
		4.3. Các thành viên gia đình tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao và sinh hoạt cộng đồng do địa phương tổ chức, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của gia đình	3

Tên tiêu chuẩn	Khung tiêu chuẩn	Chi tiết tiêu chuẩn xét tặng	Điểm
	5. Người trong độ tuổi có khả năng lao động tích cực làm việc và có thu nhập chính đáng		3
	* Chọn 1 trong 2 trường hợp sau:		
	a) Đối với gia đình có người trong độ tuổi, có khả năng lao động: các thành viên có ý thức lao động, tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hợp pháp, phù hợp với điều kiện sức khỏe; không có hành vi vi phạm pháp luật để tạo thu nhập		3
	b) Đối với gia đình không có người trong độ tuổi, có khả năng lao động (chỉ có người cao tuổi, người khuyết tật nặng, người mất khả năng lao động): được tính đạt tiêu chí này nếu chấp hành tốt quy định của pháp luật, không có hành vi lợi dụng chính sách xã hội, trục lợi		3
	6. Trẻ em trong độ tuổi đi học được đến trường		3
	* Chọn 1 trong 2 trường hợp sau:		
	a) Đối với gia đình có con trong độ tuổi đi học: trẻ em được đến trường đầy đủ, không bỏ học trái quy định; gia đình thực hiện tốt trách nhiệm phối hợp với nhà trường và địa phương trong quản lý, giáo dục trẻ em		3
III. Gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh; thường xuyên gắn bó, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ trong cộng đồng (30 điểm)	1. Thực hiện tốt Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình		5
	2. Thực hiện tốt chính sách dân số, hôn nhân và gia đình		5
	3. Thực hiện tốt các mục tiêu về bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình/bạo lực trên cơ sở giới	3.1. Các thành viên trong gia đình thực hiện bình đẳng giới, tôn trọng, chia sẻ trách nhiệm trong gia đình.	5
		3.2. Không xảy ra bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới trong năm xét tặng.	5
	4. Hộ gia đình có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước/các loại hình tương tự hợp vệ sinh		5
	5. Tương trợ, giúp đỡ mọi người trong cộng đồng khi khó khăn, hoạn nạn		5
TỔNG ĐIỂM:			100

Phụ lục II
TIÊU CHUẨN VÀ THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ XÉT TẶNG
DANH HIỆU “THÔN, TỔ DÂN PHỐ VĂN HÓA”
(Ban hành kèm theo Quyết định số 74/2026/QĐ-UBND)

Tên tiêu chuẩn	Nội dung tiêu chuẩn		Điểm
I. Đời sống kinh tế ổn định và phát triển (20 điểm)	1. Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động có việc làm và thu nhập ổn định	1.1. Từ 80% trở lên người trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động, tham gia lao động hợp pháp, có thu nhập ổn định	2
		1.2. Thu nhập bình quân đầu người bằng hoặc cao hơn thu nhập bình quân đầu người của xã, phường	2
		1.3. Không có trường hợp lao động vi phạm pháp luật để tạo nguồn thu nhập không chính đáng trong năm xét tặng	2
	2. Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo thấp	2.1. Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của xã, phường theo chuẩn nghèo hiện hành	3
		2.2. Không phát sinh hộ nghèo mới theo chuẩn nghèo hiện hành do nguyên nhân chủ quan trong năm xét tặng	2
	3. Phát triển ngành nghề truyền thống hoặc có đóng góp về văn hóa, công nghệ, khoa học kỹ thuật cho địa phương		3
	4. Tham gia, hưởng ứng các phong trào phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội do địa phương tổ chức	4.1. Từ 80% trở lên hộ gia đình tham gia, hưởng ứng các phong trào phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội do địa phương tổ chức;	3
		4.2. Có hoạt động tuyên truyền, phổ biến, vận động Nhân dân tham gia phong trào phù hợp với điều kiện thực tế của thôn, tổ dân phố	3

Tên tiêu chuẩn	Nội dung tiêu chuẩn	Điểm
II. Đời sống văn hóa, tinh thần lành mạnh, phong phú (25 điểm)	1. Nhà văn hóa, sân thể thao, điểm đọc sách phục vụ cộng đồng (nếu có) phù hợp với điều kiện thực tiễn của thôn, tổ dân phố Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, tổ dân phố đảm bảo về diện tích, chỗ ngồi, trang thiết bị hoạt động theo quy định tại Thông tư 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2010 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm Văn hóa-Thể thao xã và Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 3 năm 2011 quy định mẫu về tổ chức hoạt động và tiêu chí của Nhà Văn hóa - Khu Thể thao thôn; Thông tư số 06/2011/TT- BVHTTDL ngày 08/3/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Nhà văn hóa-Khu thể thao thôn	4
	2. Trẻ em trong độ tuổi đi học được	2
	2.1. 100% trẻ em trong độ tuổi đi học được đến trường	2
	2.2. Đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở trở lên theo quy định	2
	3. Tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, vui chơi giải trí lành mạnh	1
	3.1. Có điểm vui chơi giải trí dành cho trẻ em và người cao tuổi	2
	3.2. Tổ chức hoặc phối hợp tổ chức ít nhất 03 hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, vui chơi, giải trí lành mạnh trong năm xét tặng	2
	3.3. Đảm bảo kết quả thu hút Nhân dân tham gia thường xuyên các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao và hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí phục vụ trẻ em tại thiết chế văn hóa, thể thao thôn, tổ dân phố	2
	4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội	2
	4.1. 100% hộ gia đình thực hiện tốt nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội	2
	4.2. Không có hành vi truyền bá và hành nghề mê tín dị đoan, không có các hủ tục lạc hậu trong năm xét tặng	2

Tên tiêu chuẩn	Nội dung tiêu chuẩn		Điểm
	5. Thực hiện tốt công tác hòa giải ở cơ sở; công tác phòng chống tệ nạn xã hội	5.1. Có tổ hòa giải ở cơ sở; từ 90% trở lên vụ việc, mâu thuẫn phát sinh trong cộng đồng được hòa giải thành công	2
		5.2. Không phát sinh tụ điểm, điểm phức tạp về tệ nạn xã hội trong năm xét tặng; số vụ việc liên quan đến tệ nạn xã hội, vi phạm pháp luật về an ninh trật tự trên địa bàn không tăng so với năm trước	2
	6. Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa, các hình thức sinh hoạt văn hóa, thể thao dân gian truyền thống của địa phương	6.1. Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa	1
		* Chọn 1 trong 2 trường hợp sau:	
		a) Đối với địa bàn có di sản văn hóa; di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh: Tổ chức quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị theo quy định của pháp luật; không để xảy ra xâm hại, lấn chiếm, hư hỏng do nguyên nhân chủ quan	1
		b) Đối với địa bàn không có di sản văn hóa; di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh: Thực hiện tốt công tác giáo dục truyền thống, tuyên truyền lịch sử địa phương; không có hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh bị xử lý theo quy định trong năm xét tặng	1
		6.2. Có câu lạc bộ, đội, nhóm hoặc hình thức sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao dân gian truyền thống; duy trì hoạt động thường xuyên hoặc định kỳ, phù hợp với điều kiện thực tế của thôn, tổ dân phố	1
		6.3. Tổ chức hoặc phối hợp tổ chức ít nhất 02 hoạt động bảo tồn, truyền dạy, trình diễn, giới thiệu các giá trị văn hóa, văn nghệ, thể thao dân gian truyền thống của địa phương trong năm xét tặng	1
		6.4. Từ 70% trở lên hộ gia đình trong xóm có thành viên tham gia hoặc hưởng thụ các hoạt động văn hóa, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống do thôn, tổ dân phố hoặc địa phương tổ chức	1

Tên tiêu chuẩn	Nội dung tiêu chuẩn		Điểm
III. Môi trường an toàn, thân thiện, cảnh quan sạch đẹp (15 điểm)	1. Hoạt động sản xuất, kinh doanh đáp ứng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	1.1. 100% hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường; rác thải sinh hoạt được thu gom, xử lý theo quy định	2
		1.2. Không để xảy ra vi phạm pháp luật về môi trường bị xử phạt; không để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm trên địa bàn trong năm xét tặng	1
	2. Thực hiện việc mai táng, hỏa táng (nếu có) đúng quy định của pháp luật và theo quy hoạch		3
	3. Các địa điểm vui chơi công cộng được tôn tạo, bảo vệ và giữ gìn sạch sẽ		3
	4. Tham gia tự quản trong việc giữ gìn vệ sinh môi trường và phòng, chống dịch bệnh	4.1. 100% hộ gia đình ký cam kết tự quản về vệ sinh môi trường và phòng, chống dịch bệnh; sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.	3
		4.2. Không để xảy ra dịch bệnh truyền nhiễm bùng phát do nguyên nhân chủ quan; duy trì vệ sinh các tuyến đường, nơi công cộng trong năm xét tặng	3
IV. Chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; giữ vững trật tự, an toàn xã hội; tích cực tham gia các phong trào thi đua của địa phương (25 điểm)	1. Tích cực tham gia tuyên truyền, phổ biến, tổ chức thực hiện nghiêm các chủ trương, của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước	1.1. Tổ chức hoạt động tuyên truyền, phổ biến thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương	2
		1.2. Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” trong năm xét tặng theo quy định	6
		1.3. Từ 90% trở lên hộ gia đình được phổ biến và chấp hành tốt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước	2
	2. Tổ chức triển khai các phong trào thi đua của địa phương		3
	3. Các tổ chức tự quản ở cộng đồng hoạt động có hiệu quả		3
	4. Tỷ lệ hộ gia đình trên địa bàn đạt danh hiệu gia đình văn hóa Trên 90% hộ gia đình đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa” trong năm xét tặng		3
	5. Thực hiện tốt công tác phòng, chống bạo lực gia đình/bạo lực trên cơ sở giới	5.1. Không để xảy ra bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới, tảo hôn trong năm xét tặng	3
		5.2. Có triển khai Mô hình phòng, chống bạo lực gia đình	3

Tên tiêu chuẩn	Nội dung tiêu chuẩn		Điểm
V. Có tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng (15 điểm)	1. Thực hiện các cuộc vận động, phong trào thi đua yêu nước do Trung ương và địa phương phát động		5
	2. Quan tâm, chăm sóc người cao tuổi, trẻ em, người có công, người khuyết tật, người lang thang, cơ nhỡ và người có hoàn cảnh khó khăn	2.1. 100% gia đình chính sách, người có công với cách mạng, các đối tượng thuộc diện được hưởng trợ cấp theo quy định được quan tâm giúp đỡ, hoàn thành thủ tục và nhận trợ cấp xã hội đầy đủ.	2
		2.2. Có các hoạt động bảo vệ, chăm sóc, hỗ trợ thường xuyên của cộng đồng đối với người cao tuổi, trẻ em, người có công, người khuyết tật, người lang thang, cơ nhỡ và người có hoàn cảnh khó khăn.	3
	3. Triển khai hiệu quả các mô hình “Gia đình học tập”, “Dòng họ học tập”, “Cộng đồng học tập” và các mô hình về văn hóa, gia đình tại cơ sở		5
TỔNG ĐIỂM:			100

Phụ lục III
TIÊU CHUẨN VÀ THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ XÉT TẶNG
DANH HIỆU “XÃ, PHƯỜNG TIÊU BIỂU”
(Ban hành kèm theo Quyết định số 74/2026/QĐ-UBND)

Tên tiêu chuẩn	Nội dung tiêu chuẩn		Điểm
I. Thực hiện tốt các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội được giao (20 điểm)	1. Bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác	1.1. Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” trong năm xét tặng theo quy định	2
		1.2. Không để xảy ra hoạt động phá hoại công trình trọng điểm; không phát sinh điểm nóng phức tạp về tín ngưỡng, tôn giáo	2
		1.3. 100% các xóm, tổ dân phố triển khai mô hình camera an ninh	1
		1.4. Không để xảy ra tình trạng lấn chiếm lòng đường, hè phố, coi nói, làm mái che, mái vẩy gây cản trở giao thông, đặt biển quảng cáo sai quy định, gây mất mỹ quan	1
		1.5. 100% hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm; không để xảy ra tình trạng ngộ độc thực phẩm lớn (≥ 30 người mắc) trên địa bàn quản lý.	1
		1.6. 100% cơ sở kinh doanh dịch vụ văn hóa, thể thao trên địa bàn được quản lý theo quy định của pháp luật; không tàng trữ và lưu hành văn hóa phẩm độc hại	1
	2. Hợp tác và liên kết phát triển kinh tế xã hội	2.1. Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội	3
		2.2. Có các hoạt động hợp tác, liên kết với các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác để hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh dịch vụ thu hút lao động, tạo việc làm nâng cao thu nhập cho người dân	3
	3. Thực hiện tốt công tác quân sự, quốc phòng	3.1. Hoàn thành tốt nhiệm vụ xây dựng, huấn luyện lực lượng dân quân	2
		3.2. Triển khai, thực hiện có hiệu quả các chỉ thị, nghị quyết và văn bản chỉ đạo của cấp trên về nhiệm vụ quân sự, quốc phòng địa phương trong năm	2
		3.3. Hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ	2

Tên tiêu chuẩn	Nội dung tiêu chuẩn		Điểm
II. Đời sống kinh tế ổn định và từng bước phát triển (20 điểm)	1. Thu nhập bình quân đầu người bằng hoặc cao hơn năm trước		5
	2. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều thấp hơn so với mức trung bình của tỉnh		5
	3. Hệ thống đường điện đảm bảo an toàn trên địa bàn	3.1.100% hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn được cung cấp và sử dụng điện an toàn, ổn định	2
		3.2. Không để xảy ra tai nạn điện nghiêm trọng do nguyên nhân chủ quan trong năm xét tặng	2
	4. Tổ chức, quản lý, sử dụng đúng mục đích và hoạt động có hiệu quả các công trình công cộng, trường học, trạm y tế	4.1. Các công trình công cộng thiết yếu trên địa bàn (nhà văn hóa, sân thể thao, trường học, trạm y tế...) được quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng công năng, bảo đảm hoạt động thường xuyên, phục vụ thiết thực nhu cầu sinh hoạt, học tập, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân; không để xảy ra tình trạng bỏ hoang, sử dụng sai mục đích hoặc xuống cấp nghiêm trọng.	2
		4.2. Đạt tiêu chí quốc gia về y tế theo quy định; trạm y tế hoạt động ổn định, đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu cho Nhân dân.	2
		4.3. Hệ thống trường học trên địa bàn được đầu tư, quản lý và khai thác hiệu quả; duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở theo quy định của Nhà nước.	2
	1. Tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” trong năm Trên 90% thôn, xóm, tổ dân phố đạt danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” trong năm xét tặng		5

Tên tiêu chuẩn	Nội dung tiêu chuẩn		Điểm
III. Đời sống văn hóa, tinh thần lành mạnh, phong phú (25 điểm)	2. Thiết chế văn hóa, thể thao có cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm; được quản lý, sử dụng đúng mục đích, hoạt động thường xuyên, hiệu quả	2.1. Trung tâm Văn hóa và Thể thao cấp xã (hoặc nhà văn hoá cấp xã) có cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm theo quy định; được quản lý, sử dụng đúng mục đích, hoạt động thường xuyên, hiệu quả	3
		2.2. 100% thôn, xóm, tổ dân phố trên địa bàn có nhà văn hóa, sân thể thao, địa điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	3
		2.3. Thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao chào mừng kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh theo quy định	3
		2.4. Duy trì thường xuyên hoạt động của câu lạc bộ, tổ, đội, nhóm văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao tại cơ sở, trong đó có ít nhất 50% các câu lạc bộ, đội, nhóm mang bản sắc văn hóa, thể thao dân tộc	2
	3. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội 100% hộ gia đình thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội		3
	4. Bảo tồn, phát huy các giá trị lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các hình thức sinh hoạt văn hóa, thể thao dân gian truyền thống	4.1. Các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh được tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị theo đúng quy định hoặc tuyên truyền, giới thiệu các giá trị lịch sử, văn hoá trên địa bàn	3
		4.2. Các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể, hoạt động văn hóa, thể thao dân gian truyền thống được bảo tồn và phát huy trong đời sống cộng đồng	3
IV. Môi trường an toàn, thân thiện, cảnh quan sạch đẹp (15 điểm)	1. Thực hiện tốt các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ	1.1. Thường xuyên tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ	2
		1.2. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh cá thể, hộ gia đình trên địa bàn thực hiện nghiêm quy định bảo vệ môi trường, vệ sinh công cộng và các quy định về phòng cháy, chữa cháy	2

Tên tiêu chuẩn	Nội dung tiêu chuẩn		Điểm
	2. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	2.1. Có nghĩa trang hoặc quy hoạch nghĩa trang được cấp có thẩm quyền phê duyệt; việc quản lý, sử dụng đất nghĩa trang tuân thủ quy định pháp luật về đất đai, bảo đảm an ninh, trật tự và vệ sinh môi trường.	2
		2.2. Thực hiện tuyên truyền, vận động Nhân dân mai táng đúng nơi quy định, khuyến khích các hình thức mai táng văn minh, tiến bộ, phù hợp phong tục tập quán địa phương.	2
	3. Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung Số hộ gia đình sử dụng nước sạch theo quy định tại khu vực đô thị đạt tỷ lệ 100%; khu vực nông thôn đạt tỷ lệ $\geq 65\%$		2
	4. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt	4.1. Xã, phường tổ chức tốt việc thu gom, xử lý rác thải tập trung theo quy định	3
		4.2. 100% thôn, xóm, tổ dân phố thường xuyên vệ sinh đường làng, ngõ xóm, địa điểm công cộng trên địa bàn đảm bảo xanh, sạch, đẹp	2
V. Chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước (20 điểm)	1. Tuyên truyền, tổ chức thực hiện nghiêm các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước	1.1. Tuyên truyền, tổ chức các hoạt động triển khai các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước	2
		1.2. Từ 90% trở lên hộ gia đình được phổ biến và chấp hành tốt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước	2
		1.3. Từ 90% trở lên người dân được tuyên truyền, vận động và tham gia bảo hiểm y tế	1

Tên tiêu chuẩn	Nội dung tiêu chuẩn	Điểm
	2. Triển khai dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân, doanh nghiệp theo đúng quy định	5
	3. Tổ chức thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, tạo điều kiện để nhân dân tham gia giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật của chính quyền địa phương	3
	3.1. Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở xã, phường, cơ quan, đơn vị 3.2. 100% thôn, xóm, tổ dân phố xây dựng và thực hiện tốt hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư; thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở	2
	4. Xã, phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	5
TỔNG ĐIỂM:		100

Phụ lục IV**MẪU HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG DANH HIỆU “GIA ĐÌNH VĂN HÓA”,
“THÔN, TỔ DÂN PHỐ VĂN HÓA”, “XÃ, PHƯỜNG TIÊU BIỂU”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 74/2026/QĐ-UBND)*

Mẫu số 01	Văn bản đề nghị của thôn/tổ dân phố đề nghị Ủy ban nhân dân xã/phường về việc xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”
Mẫu số 02	Bảng tổng hợp danh sách hộ gia đình và kết quả lấy ý kiến người dân của thôn/tổ dân phố
Mẫu số 03	Biên bản họp thôn/tổ dân phố bình xét danh hiệu “Gia đình văn hóa”
Mẫu số 04	Văn bản đề nghị của thôn/tổ dân phố đề nghị Ủy ban nhân dân xã/phường về việc xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”
Mẫu số 05	Báo cáo thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” của thôn/tổ dân phố
Mẫu số 06	Biên bản họp thôn/tổ dân phố bình xét danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”
Mẫu số 07	Tờ trình đề nghị xét tặng danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu” của Ủy ban nhân dân xã/phường
Mẫu số 08	Báo cáo thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu” của Ủy ban nhân dân xã/phường
Mẫu số 09	Biên bản họp Hội đồng thi đua - khen thưởng xã/phường về việc bình xét danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu”
Mẫu số 10	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường về việc tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”
Mẫu số 11	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường về việc tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”
Mẫu số 12	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc tặng danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu”

Mẫu số 01

UBND XÃ/PHƯỜNG...(4)...
THÔN/TỔ DÂN PHỐ...(3)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)...., ngày ... tháng ... năm ...

ĐỀ NGHỊ
Xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa” năm...(2)...

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường...(4)...

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15;

Căn cứ Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”;

Căn cứ Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ và việc xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ Biên bản họp bình xét danh hiệu “Gia đình văn hóa” của thôn/tổ dân phố.....(3)...., Trưởng thôn/Tổ trưởng tổ dân phố(3)... đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường....(4)... tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa” cho các hộ gia đình có tên sau đây:

STT	Tên hộ gia đình

Kính đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường...(4)... xem xét quyết định./.

TRƯỞNG THÔN/TỔ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Địa danh nơi đơn vị trình khen đóng trụ sở chính.
- (2) Năm đề nghị tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”.
- (3) Tên thôn/tổ dân phố.
- (4) Tên xã/phường.

UBND XÃ/PHƯỜNG...(4)...
THÔN/TỔ DÂN PHỐ...(3)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)...., ngày ... tháng ... năm ...

BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH
Hộ gia đình xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hoá” năm...(2)...
Và kết quả lấy ý kiến người dân tại thôn/tổ dân phố...(3)...

Căn cứ Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”;

Căn cứ Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ và việc xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ Biên bản họp bình xét danh hiệu “Gia đình văn hóa” của thôn/tổ dân phố.....(3)...., Trưởng thôn/Tổ trưởng tổ dân phố ...(3)... đã đăng tải danh sách các hộ gia đình đề nghị xét tặng danh hiệu “gia đình văn hoá” năm...(2)...

STT	Tên hộ gia đình

Sau thời gian đăng tại công khai tại bảng tin của thôn/tổ dân phố ...(3)... có ...(5)... ý kiến của người dân về Danh sách nêu trên (nêu rõ ý kiến).

TRƯỞNG THÔN/TỔ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Địa danh nơi đơn vị trình khen đóng trụ sở chính.
- (2) Năm đề nghị tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”.
- (3) Tên thôn/tổ dân phố.
- (4) Tên xã/phường.
- (5) Số lượng ý kiến người dân.

Mẫu số 03

UBND XÃ/PHƯỜNG ...(4)...
THÔN/TỔ DÂN PHỐ...(3)...**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày ... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN HỌP**Thôn/Tổ dân phố ...(3)... bình xét danh hiệu**
“Gia đình văn hóa” năm ...(2)...

Thời gian: giờ phút, ngày tháng năm

Địa điểm:(5)

Thôn/Tổ dân phố ...(3)... tiến hành họp bình xét danh hiệu “Gia đình văn hóa” năm ...(2)....

Chủ trì cuộc họp:

Thư ký cuộc họp:

Các thành viên tham dự (vắng), gồm:

1..... Chức vụ:.....

2..... Chức vụ:.....

3..... Chức vụ:.....

Sau khi nghe Trưởng thôn/Tổ trưởng tổ dân phố ...(3)..... phổ biến tiêu chuẩn, điều kiện và tóm tắt thành tích của hộ gia đình đủ điều kiện xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa” năm ...(2); các thành viên tham dự họp đã thảo luận, biểu quyết.

Kết quả: ...% thành viên dự họp nhất trí đề nghị Trưởng thôn/Tổ trưởng tổ dân phố ... (3)... trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường... (4)... xem xét, quyết định tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa” năm ...(2)... cho các hộ gia đình có tên sau:

STT	Tên hộ gia đình

Cuộc họp kết thúc vào hồi.....giờ.....phút, ngày.... tháng.... năm....

THƯ KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Địa danh nơi đơn vị trình khen đóng trụ sở chính.
- (2) Năm đề nghị tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”.
- (3) Tên thôn/tổ dân phố.
- (4) Tên xã/phường.
- (5) Địa điểm diễn ra cuộc họp.

Mẫu số 04

UBND XÃ/PHƯỜNG...(4)...
THÔN/TỔ DÂN PHỐ...(3)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)...., ngày ... tháng ... năm ...

ĐỀ NGHỊ

Xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hoá” năm...(2)...

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường...(4)...

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15;

Căn cứ Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”;

Căn cứ Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ và việc xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ Biên bản họp bình xét danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hoá” của thôn/tổ dân phố.....(3)...., Trưởng thôn/Tổ trưởng tổ dân phố đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường...(4)... tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hoá” cho thôn/tổ dân phố.....(3)....

Kính đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường ...(4)... xem xét, quyết định./.

TRƯỞNG THÔN/TỔ TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Địa danh nơi đơn vị trình khen đóng trụ sở chính.
- (2) Năm đề nghị tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”.
- (3) Tên thôn/tổ dân phố.
- (4) Tên xã/phường.

Mẫu số 05

UBND XÃ/PHƯỜNG ...(4)...
THÔN/TỔ DÂN PHỐ...(3)...CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO THÀNH TÍCH**Đề nghị xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” năm(2)....**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường ...(4)...

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15;

Căn cứ Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”;

Căn cứ Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ và việc xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Thôn/tổ dân phố(3).... báo cáo những thành tích đã đạt được trong năm ...(2)...., cụ thể như sau:

I. SƠ LƯỢC ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH

Nêu rõ đặc điểm, tình hình của thôn/tổ dân phố ...(3)... đề nghị xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” năm ...(2)...

II. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

Nêu rõ những thành tích thôn/tổ dân phố ...(3)... đạt được trong năm ...(2)... theo các tiêu chuẩn của danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”.

TRƯỞNG THÔN/TỔ TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Địa danh nơi đơn vị trình khen đóng trụ sở chính.
- (2) Năm đề nghị tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hoá”.
- (3) Tên thôn/tổ dân phố.
- (4) Tên xã/phường.

Mẫu số 06

UBND XÃ/PHƯỜNG ...(4)...
THÔN/TỔ DÂN PHỐ...(3)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày ... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN HỌP

Thôn/Tổ dân phố ...(3)... bình xét danh hiệu
“Thôn, tổ dân phố văn hoá” năm ...(2)...

Thời gian: giờ phút, ngày tháng năm

Địa điểm:(5)

Thôn/Tổ dân phố ...(3).... tiến hành họp bình xét danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hoá” năm ...(2)....

Chủ trì cuộc họp:

Thư ký cuộc họp:

Các thành viên tham dự (vắng), gồm:

1..... Chức vụ:.....

2..... Chức vụ:.....

3..... Chức vụ:.....

Sau khi nghe Trưởng thôn/Tổ trưởng tổ dân phố(3)..... phổ biến tiêu chuẩn, điều kiện và báo cáo thành tích của thôn/tổ dân phố đủ điều kiện xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hoá” năm ...(2)....; các thành viên tham dự họp đã thảo luận, biểu quyết.

Kết quả: ...% thành viên dự họp nhất trí đề nghị Trưởng thôn, xóm/Tổ trưởng tổ dân phố ... (3)... trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường... (4)... xem xét, quyết định tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” năm ...(2)...

Cuộc họp kết thúc vào hồi.....giờ.....phút, ngày.... tháng.... năm....

THƯ KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Địa danh nơi đơn vị trình khen đóng trụ sở chính.
- (2) Năm đề nghị tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”.
- (3) Tên thôn/tổ dân phố.
- (4) Tên xã/phường.
- (5) Địa điểm diễn ra cuộc họp.

Mẫu số 07

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ/PHƯỜNG...(3)...****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TTr-UBND

.....(1)...., ngày tháng ... năm

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị xét tặng danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu” năm ...(2)...

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”;

Căn cứ Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ và việc xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ Biên bản họp bình xét danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu” năm ...(2)... ngày ... tháng ... năm của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng xã/phường..... thuộc tỉnh Thái Nguyên.

Kính đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét tặng danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu” năm ... cho xã/ phường...(3)...

*(Kèm theo Tờ trình: Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của xã/phường; báo cáo thành tích)***Nơi nhận:**

- Như trên;
-
- Lưu: VT, ...(.).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)***Ghi chú:**

- (1) Địa danh nơi đơn vị trình khen đóng trụ sở chính.
- (2) Năm đề nghị tặng danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu”.
- (3) Tên xã/phường.

Mẫu số 08

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ/PHƯỜNG...(3)****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-UBND

.....(1)...., ngày tháng ... năm

BÁO CÁO THÀNH TÍCH
Đề nghị xét tặng danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu” năm ...(2)...

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”;

Căn cứ Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ và việc xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Xã/Phường...(3).... báo cáo những thành tích đã đạt được trong năm ...(2)...., cụ thể như sau:

I. SƠ LƯỢC ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH

Nêu rõ đặc điểm, tình hình, thuận lợi, khó khăn của xã/phường...(3)... đề nghị xét tặng danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu” năm ...(2)....

II. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

Nêu rõ những thành tích xã/phường...(3)... đạt được trong năm ...(2)... theo các tiêu chuẩn của danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu” (có kèm theo biểu chấm điểm).

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT, ...(.).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Địa danh nơi đơn vị trình khen đóng trụ sở chính.
- (2) Năm đề nghị tặng danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu”.
- (3) Tên xã/phường.

Mẫu số 09

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(1)...., ngày tháng năm

BIÊN BẢN HỌP
Hội đồng Thi đua xã/ phường(3).....
 bình xét danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu” năm ...(2)...

Thời gian: ... giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm

Địa điểm:(4).....

Hội đồng Thi đua, khen thưởng xã/ phường(3)..... tiến hành họp bình xét danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu” năm ...(2)...

Chủ trì cuộc họp:

Thư ký cuộc họp:

Các thành viên tham dự (vắng.....), gồm:

1. Chức vụ:.....

2. Chức vụ:.....

Sau khi nghe Chủ tịch Hội đồng Thi đua, khen thưởng xã/ phường(3)..... phổ biến tiêu chuẩn, điều kiện và tóm tắt thành tích đề nghị tặng danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu” năm ...(2)...., các thành viên tham dự họp thảo luận, biểu quyết (hoặc bỏ phiếu kín). Thông báo kết quả đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của đơn vị hoặc các hình thức khác (nếu có) của xã, phường..... Có¹ ý kiến của người dân về Danh sách nêu trên (nêu rõ ý kiến - nếu có).

Kết quả: ...% thành viên dự họp nhất trí đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/ phường..... trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quyết định tặng danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu” năm ...(2)... cho xã/ phường.....(3).....

Cuộc họp kết thúc vào hồigiờphút, ngày ... tháng năm

THƯ KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Địa danh nơi đơn vị trình khen đóng trụ sở chính.
- (2) Năm đề nghị tặng danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu”.
- (3) Tên xã/phường.
- (4) Địa điểm diễn ra cuộc họp.

¹ Số lượng ý kiến người dân.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ/PHƯỜNG ...(4)...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

...(1)..., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

Tặng danh hiệu “Gia đình văn hoá” năm ...(2)...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG ...(4)...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15;

Căn cứ Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”;

Căn cứ Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ và việc xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Xét đề nghị của Trưởng thôn/Tổ trưởng tổ dân phố...(3)...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tặng các gia đình trong danh sách kèm theo Quyết định này danh hiệu “Gia đình văn hóa” năm ...(2).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng thôn/Tổ trưởng tổ dân phố ... (3)..., các phòng, ban, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

.....

- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Địa danh nơi đơn vị trình khen đóng trụ sở chính.

(2) Năm đề nghị tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”.

(3) Tên thôn/tổ dân phố.

(4) Tên xã/phường.

Mẫu số 11

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ/PHƯỜNG ...(4)...****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

...(1)..., ngày ... tháng ... năm

**QUYẾT ĐỊNH
Tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hoá” năm ...(2)...****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG ...(4)...***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;**Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15;**Căn cứ Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”;**Căn cứ Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ và việc xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.**Xét đề nghị của Trưởng thôn/ Tổ trưởng tổ dân phố ...(3)...***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” năm ...(2)... cho tập thể thôn/tổ dân phố ...(3)...**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.**Điều 3.** Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã/phường, Trưởng các phòng, ban, đơn vị có liên quan và tập thể thôn, tổ dân phố có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.**Nơi nhận:**.....
- Lưu: VT.**CHỦ TỊCH***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)***Ghi chú:**

- (1) Địa danh nơi đơn vị trình khen đóng trụ sở chính.
- (2) Năm đề nghị tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hoá”.
- (3) Tên thôn/tổ dân phố.
- (4) Tên xã/phường.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH
Tặng danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu” năm...(1)...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15;

Căn cứ Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”;

Căn cứ Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ và việc xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Xét đề nghị của Chủ tịch ủy ban nhân dân xã/phường...(2)...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tặng danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu” năm...(1)... cho tập thể xã/phường...(2)...

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các tập thể có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

.....
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Năm đề nghị tặng danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu”.

(2) Tên xã/phường.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 75/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ
trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội quy định về việc xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 5674/TTr-SNNMT ngày 25 tháng 5 năm 2026, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định việc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, người sử dụng đất, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Phân cấp thẩm quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP

1. Quyết định thu hồi đất thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai, khoản 1 và khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15;

Quyết định thu hồi đất liên quan đến quy định tại điểm b khoản 3, khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 87 và khoản 7 Điều 91 Luật Đất đai;

Quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai mà thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tại khoản 1 Điều 4 Quyết định này.

2. Ban hành Thông báo thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai.

3. Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại điểm c khoản 3 Điều 87 Luật Đất đai.

4. Phê duyệt phương án cưỡng chế quyết định thu hồi đất và kinh phí cho hoạt động cưỡng chế quy định tại điểm b khoản 5 Điều 89 Luật Đất đai.

5. Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

6. Phê duyệt phương án cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai quy định tại điểm b khoản 6 Điều 108 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Điều 4. Phân cấp thẩm quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP

1. Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với cá nhân quy định tại điểm a khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai; quyết định giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại điểm b khoản 2 Điều 178 Luật Đất đai; quyết định giao đất đối với cộng đồng dân cư quy định tại điểm b khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai; quyết định giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với các trường hợp quy định tại Điều 118 Luật Đất đai.

Quyết định điều chỉnh, gia hạn sử dụng đất đối với trường hợp người sử dụng đất đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất mà đến nay thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Chấp thuận phương án sử dụng đất nông nghiệp của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 6 Điều 45 Luật Đất đai; phê duyệt phương án sử dụng đất lúa của cá nhân quy định tại khoản 7 Điều 45 Luật Đất đai.

3. Phê duyệt phương án bố trí lại diện tích đất ở thành khu dân cư đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai mà thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tại khoản 1 Điều này.

4. Công nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại điểm b khoản 1 Điều 136 và điểm d khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai mà thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tại khoản 1 Điều này.

5. Phê duyệt phương án góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai quy định tại điểm b khoản 3 Điều 219 Luật Đất đai đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 219 Luật Đất đai.

6. Quyết định thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng dự án quy định tại điểm c khoản 2 Điều 86 Luật Đất đai.

7. Có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận về phương án sử dụng đất nông nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 78 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

8. Quyết định hình thức sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai đối với trường hợp Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất quy định tại Điều 118 Luật Đất đai.

9. Quyết định chuyển hình thức thuê đất sang hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 4 Điều 118 Luật Đất đai và điểm c khoản 9 Điều 4 Nghị quyết số 254/2025/QH15.

10. Giao cho tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, khai thác quỹ đất đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 113 Luật Đất đai.

11. Ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai.

12. Ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại khoản 3 Điều 88 Luật Đất đai.

13. Ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất quy định tại khoản 3 Điều 89 Luật Đất đai; ban hành quyết định thành lập Ban cưỡng chế thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 4 Điều 89 Luật Đất đai.

14. Quyết định thành lập Ban cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

15. Chấp thuận hoặc không chấp thuận, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp vào mục đích thương mại, dịch vụ đối với cá nhân quy định tại khoản 4 Điều 218 Luật Đất đai.

Điều 5. Trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền được phân cấp

Cơ quan, người có thẩm quyền được phân cấp có trách nhiệm thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai đối với các nhiệm vụ đã được phân cấp thẩm quyền tại Quyết định này và tiếp tục thực hiện, giải quyết các vấn đề phát sinh đối với các nhiệm vụ do cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 và được thực hiện đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027.

2. Quy định chuyển tiếp đối với các trường hợp đã tiếp nhận, đang thực hiện theo thẩm quyền trước ngày 31 tháng 01 năm 2026 đến trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa giải quyết đến kết quả cuối cùng:

a) Trường hợp cùng cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết thì tiếp tục thực hiện theo thẩm quyền kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành;

b) Trường hợp khác cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết thì người sử dụng đất được quyền lựa chọn tiếp tục thực hiện ở cơ quan, người có thẩm quyền đang giải quyết hoặc nộp lại hồ sơ tại cơ quan, người có thẩm quyền theo Quyết định này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc thì các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để được hướng dẫn hoặc tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

4. Trong thời gian thực hiện thẩm quyền theo quy định tại Quyết định này, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng các văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 77/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;

Căn cứ Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 6661/TTr-SNNMT ngày 12 tháng 6 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động chăn nuôi và quản lý nhà nước về hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quy định mật độ chăn nuôi

Mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 không vượt quá 1,2 đơn vị vật nuôi/01 ha đất nông nghiệp.

Điều 3. Tổ chức thực hiện**1. Sở Nông nghiệp và Môi trường**

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định trên toàn tỉnh; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung quy định về mật độ chăn nuôi khi cần thiết.

b) Phối hợp với các sở, ngành, địa phương và đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư phát triển chăn nuôi theo quy hoạch đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo mật độ chăn nuôi theo quy định tại Quyết định này.

c) Hướng dẫn các chính sách quy định về đất đai cho các tổ chức, cá nhân phát triển chăn nuôi phù hợp với Quyết định này, thực hiện kiểm tra việc chấp hành các quy định về công tác bảo vệ môi trường của các trang trại chăn nuôi trên địa bàn tỉnh; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định.

2. Các sở, ngành liên quan căn cứ Quyết định này triển khai các nội dung thuộc thẩm quyền.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này trên địa bàn, tuyên truyền, phổ biến quy định mật độ chăn nuôi đến tất cả các tổ chức, cá nhân liên quan hoạt động chăn nuôi trên địa bàn biết và thực hiện.

b) Căn cứ quy định về mật độ chăn nuôi và định hướng phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh để định hướng, xây dựng kế hoạch chăn nuôi của địa phương; phối hợp với các ngành chức năng giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư chăn nuôi trên địa bàn theo đúng quy hoạch và mật độ chăn nuôi đã phê duyệt; quản lý hoạt động chăn nuôi theo đúng quy định của pháp luật.

c) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

d) Kiểm tra, xử lý vi phạm trong lĩnh vực chăn nuôi theo thẩm quyền; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về hoạt động chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

4. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi

a) Kê khai hoạt động chăn nuôi với Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Điều 54 Luật Chăn nuôi và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Thực hiện các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học, vệ sinh môi trường trong chăn nuôi; xử lý chất thải chăn nuôi theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

c) Thực hiện các nghĩa vụ khác có liên quan đến hoạt động chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.
2. Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 07/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 78/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm quyền cấp, điều chỉnh,
thu hồi giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12/11/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19/6/2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 227/TTr-SVHTTDL ngày 29 tháng 5 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định việc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Các cơ quan quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ karaoke và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ karaoke trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Nội dung phân cấp

Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke trên địa bàn quản lý.

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện

1. Các sở, ngành: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Công Thương; Sở Y tế; Sở Xây dựng; Công an tỉnh và các đơn vị có liên quan phối hợp thực hiện công tác quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật và chức năng, nhiệm vụ được giao đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ karaoke trên địa bàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung được phân cấp theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ karaoke trên địa bàn quản lý; định kỳ báo cáo, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp về Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Lượng

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 88, đường Hùng Vương,
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <https://congbao.thainguyen.gov.vn>